

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Ngày tháng năm 2025
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG TRỊ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI LĂNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Viết Hải

MỤC LỤC

ĐẤT VẠN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ.....	2
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	4
PHẦN I.....	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất.....	6
1.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.....	6
1.1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
1.1.2.1. <i>Thực trạng phát triển kinh tế.....</i>	11
1.1.2.2. <i>Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....</i>	12
1.2. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	18
1.2.1. <i>Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....</i>	18
1.2.2. <i>Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....</i>	18
1.3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của tỉnh và huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	19
1.3.1. <i>Phân tích, đánh giá, các nguồn lực của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện.....</i>	19
1.3.2. <i>Phân tích, đánh giá, các nguồn lực của huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....</i>	20
PHẦN II.....	21
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	21
2.1. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	21
2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	21
2.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân.....	26
2.2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	30
2.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất.....	30
2.2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch 2021-2030.....	34
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất....	38
2.3.1. <i>Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....</i>	38
2.3.2. <i>Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....</i>	38
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	41
2.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021 -2030.....	41
2.5.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh.....	41
2.5.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030.....	47

2.5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trong những năm tiếp theo.....	49
PHẦN III	50
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	50
3.1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất.....	50
3.1.1. Quan điểm sử dụng đất.....	50
3.1.2. Mục tiêu sử dụng đất	50
3.1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	51
3.2. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	53
3.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	53
3.2.1.1. <i>Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	53
3.2.1.2. <i>Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế</i>	54
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	56
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	61
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	63
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	66
3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng	77
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	77
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	79
3.6. Diện tích cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	80
3.7. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	81
3.7.1. <i>Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm</i>	81
3.7.2. <i>Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</i>	83
3.7.3. <i>Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm</i>	85
3.7.4. <i>Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm</i>	86
3.8. đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	87
PHẦN IV	92
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	92
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu .	92
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	93
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất...	95
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	97
I. KẾT LUẬN.....	97
II. KIẾN NGHỊ.....	97

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai: Luật đất đai năm 2024 quy định “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; được dành 01 chương (Chương V) quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật đất đai và được cụ thể tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Trong giai đoạn 2021 - 2030 huyện Hải Lăng đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng và được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tuy nhiên ngày 29 tháng 12 năm 2023 Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg;

Tại Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 “*Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch*”.

Tại khoản 2 Điều 73 luật đất đai năm 2024 quy định Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch sử dụng đất định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Tại Khoản 5 Điều 73 luật đất đai năm 2024 quy định Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm: Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên

trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện; Có biến động về nguồn lực thực hiện quy hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng đất.

Trên cơ sở các quy định trên, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản về thực hiện điều chỉnh quy hoạch cấp huyện đến năm 2030, cụ thể:

Văn bản số 102/UBND-KT ngày 18/01/2024 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

Văn bản số 491/UBND-KT ngày 18/02/2025 v/v lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Văn bản số 986/UBND-KT ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh về việc đơn đốc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. *“Các địa phương chậm trễ trong thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến tiến độ các công trình, dự án thì chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định”*

Văn bản số 1505/UBND-TH ngày 28/3/2024 V/v đơn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2024 trong đó có nội dung điều chỉnh QH sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

Sau khi nghiên cứu các quy định, văn bản liên quan và rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021–2030 của huyện so với chỉ tiêu UBND tỉnh Quảng Trị phân bổ trong quy hoạch tỉnh, cho thấy còn nhiều điểm chưa phù hợp. Vì vậy, cần phải thực hiện ***Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Lăng*** để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với các mục tiêu và phương án sử dụng đất theo quy hoạch tỉnh, đảm bảo đồng bộ giữa các cấp quy hoạch, tránh chồng chéo, mâu thuẫn trong quản lý và sử dụng đất.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ

1. Mục đích

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

- Bố trí sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của tỉnh, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.

- Nhằm phân bổ đất đai hợp lý cho nhu cầu sử dụng của các xã, thị trấn và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đến năm 2030. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

2. Yêu cầu

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện giai đoạn 2021 - 2030.

- Phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Trị; Các quy hoạch ngành của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đảm bảo đất đai được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả.

- Phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Nhiệm vụ

Đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn.

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định Luật đất đai 2024 thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng.

4. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị được lập trong phạm vi trong địa giới hành chính của huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;

- Mốc thời gian thực hiện: Năm 2025.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Khoản 5 điều 73 Luật Đất đai 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 1281/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025.
- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển Cụm công nghiệp;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu trong lập điều chỉnh quy hoạch

- Quyết định 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Lăng;

- Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Lăng đến năm 2040, định hướng đến năm 2050.

- Các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Lăng các năm 2021, 2022, 2023, 2024;

- Tài liệu về quy hoạch 03 loại rừng huyện Hải Lăng.

- Tài liệu về Quy hoạch chung xây dựng của các xã, thị trấn thuộc huyện Hải Lăng đến năm 2030;

- Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023; số liệu rà soát thống kê đất đai đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch năm 2024 của huyện và của 15 xã, thị trấn;

- Danh mục công trình về đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Lăng;

- Số liệu, bản đồ rà soát các danh mục công trình đã thực hiện theo năm kế hoạch 2021, 2022, 2023, 2024;

- Đăng ký điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa huyện Hải Lăng đến năm 2030;

- Niên giám thống kê huyện Hải Lăng năm 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung của báo cáo tổng hợp

Nội dung của báo cáo tổng hợp “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Lăng” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 4 phần như sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất

Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

PHẦN I**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất****1.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.****1.1.1.1. Vị trí địa lý**

Hải Lăng là huyện nằm ở phía Nam của tỉnh Quảng Trị, gồm 14 xã và 01 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên của huyện là 42.736,61 ha. Mật độ dân số khoảng 183 người/km², có toạ độ địa lý từ 16°33'40" đến 16°48'00" vĩ độ Bắc và từ 107°04'10" đến 107°23'30" kinh độ Đông. Được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Triệu Phong và Thị xã Quảng Trị;
- Phía Nam giáp huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Đakrông.

Nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam (*trục giao thông huyết mạch xuyên Việt*), có bờ biển dài khoảng 14 km với bãi tắm Mỹ Thủy,... đã tạo cho Hải Lăng điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch không chỉ với các huyện khác trong vùng mà cả trong giao lưu kinh tế với khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đặc trưng của địa hình huyện Hải Lăng nghiêng từ Tây sang Đông. Vùng đồi núi và ven biển bị chia cắt bởi các sông, suối, một số khu vực đồng bằng có địa hình thấp trũng, do đó việc phát triển giao thông, mạng lưới điện cũng như tổ chức sản xuất cũng gặp những khó khăn nhất định. Có thể chia địa hình ra 03 vùng: Vùng đồi núi; vùng đồng bằng; vùng cồn cát, bãi cát ven biển.

- Vùng đồi núi: Đây là vùng gò đồi nằm ở phía Tây đường sắt Bắc Nam, bao gồm một phần các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Thượng và Hải Phú, có độ cao bình quân 40 - 50m so với mực nước biển, thích hợp cho các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng lâm nghiệp.

- Vùng đồng bằng: Đây là vùng nằm giữa vùng gò đồi và vùng cồn cát, bãi cát ven biển, gồm thị trấn Diên Sanh, xã Hải Phong, Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định, một phần của xã Hải Bình, Hải Dương và phần còn lại của các xã vùng trũng có độ cao thấp hơn mặt nước biển nên vào mùa mưa lũ hay bị ngập lụt, đất đai thích hợp cho trồng lúa nước và cây hàng năm khác.

- Vùng cồn cát, bãi cát ven biển: Tập trung phía Đông quốc lộ 49C, gồm các xã Hải An, Hải Khê và một phần của các xã Hải Bình, Hải Dương. Đây là vùng có độ cao bình quân 6 - 7m so với mực nước biển, thích hợp cho việc nuôi tôm theo quy mô công nghiệp và trồng cây hàng năm khác.

1.1.1.4. Khí hậu

Hải Lăng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa tương đối điển hình, gió Tây Nam khô nóng về mùa hè, gió Đông Bắc ẩm ướt về mùa Đông. Nền nhiệt tương đối cao, tổng lượng nhiệt cả năm trên dưới 9.000°C , tổng lượng nhiệt này cho phép phát triển trồng trọt với đa dạng cây trồng và cải tạo mùa vụ trong năm.

- Nhiệt độ: Chế độ nhiệt của Hải Lăng bị ảnh hưởng bởi địa hình thấp nhưng vẫn nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nền nhiệt của vùng còn có sự phân hóa theo thời gian trong năm tạo nên mùa nóng và mùa lạnh. Trong thời gian chuyển tiếp từ nóng sang lạnh và ngược lại có hoạt động của gió mùa từ Bắc bán cầu gây ra mưa và mưa phùn. Sự giảm thấp nhiệt độ trong mùa lạnh do ảnh hưởng thâm nhập của gió mùa Đông Bắc gây nên những đợt lạnh. Trong mùa nóng do ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ cao tuyệt đối của vùng có thể lên đến 40°C . Nhiệt độ trung bình trong năm vào khoảng $24-25^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ thấp nhất 18°C , có khi xuống $12-13^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ cao nhất là 40°C .

- Chế độ mưa: Hàng năm Hải Lăng nhận được một lượng mưa khá lớn, lượng mưa trung bình khoảng 2.500 - 2.700 mm. Số ngày mưa phân bố không đều, trong các tháng cao điểm, trung bình mỗi tháng có 17-18 ngày mưa. Mưa lớn gây ngập úng các vùng đất thấp trũng, ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Thời kỳ ít mưa trùng với thời kỳ nắng nóng, lượng bốc hơi lớn, độ ẩm không khí thấp gây khô hạn trên diện rộng ảnh hưởng đến mùa vụ và năng suất cây trồng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình từ 78 - 85% nhưng có thời điểm xuống dưới 40% (từ tháng 4 đến tháng 8).

- Chế độ gió: Hải Lăng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm. Gió Tây Nam khô nóng đã làm tăng đáng kể tính khắc nghiệt của thời kỳ khô hạn, làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm không khí, gây cạn kiệt nguồn nước mặt, hạ thấp mực nước ngầm ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và cuộc sống của con người.

- Bão và lũ lụt: Bão lụt thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 11, bão thường kèm theo mưa to kết hợp triều cường gây ngập lụt kéo dài trên diện rộng làm thiệt hại đến cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và mùa màng làm ảnh hưởng xấu đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

1.1.1.5. Thủy văn

Hải Lăng có 04 sông chính sau:

- Hệ thống sông Ô Lâu - Ô Giang nằm ở phía Nam của huyện chảy qua các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Phong và đổ ra phá Tam Giang, có dòng chính dài khoảng 65 km, lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 44 m³/s, diện tích lưu vực 855 km².

- Sông Nhùng bắt nguồn từ vùng đồi núi Hải Lâm chảy qua trung tâm vùng đồng bằng đổ ra sông Thạch Hãn. Hàng năm cung cấp một lượng phù sa và nước tưới cho một phần diện tích canh tác của huyện.

- Sông Bến Đá có chiều dài ngắn, chảy từ vùng gò đồi qua địa bàn xã Hải Trường chảy vào sông Ô Giang, hàng năm cung cấp một lượng nước đáng kể cho sản xuất.

- Sông Vĩnh Định bắt nguồn từ sông Thạch Hãn chảy qua trung tâm vùng đồng bằng của huyện nối liền sông Thạch Hãn và sông Ô Lâu, có chiều dài khoảng 20km. Sông Vĩnh Định có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp nước tưới và tiêu úng về mùa lũ lụt, điều hòa lượng nước trong khu vực.

- Nguồn nước ao, hồ: Trên địa bàn huyện có một số hồ đập quan trọng, phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh, đồng thời góp phần cải tạo môi trường như: Hồ đập Thanh, hồ Khe Chè, hồ Khe Chanh, hồ Miếu Bà, hồ Thác Heo, hồ Khe Rò, hồ Phú Long, hồ Khe Khế ...

1.1.1.6. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 42.736,61 ha. Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đất được phân thành 03 nhóm như sau: Nhóm đất nông nghiệp 35.710,96 ha; nhóm đất phi nông nghiệp 5.735,47 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1.274,33 ha.

Về mặt thổ nhưỡng trên địa bàn toàn huyện có 11 nhóm đất, bao gồm:

- Nhóm đất cồn cát biển: Có tổng diện tích 6.641,0 ha. Trong đó:

+ Cồn cát trắng (loại đất Cb) có diện tích 6.614,0 ha, đã và đang được trồng rừng phòng hộ, nuôi tôm theo phương pháp công nghiệp.

+ Đất bãi cát ven sông, biển (loại đất Cc) có diện tích 27,0 ha, loại đất này có khả năng khai thác để nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất cát biển (loại đất C): 4.840,0 ha có khả năng khai thác để trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp.

- Nhóm đất phù sa được bồi và phù sa ngòi suối có diện tích 2.643,0 ha. Trong đó:

+ Đất phù sa được bồi có diện tích 2.623,0 ha có khả năng khai thác để trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp ngắn ngày.

- + Đất phù sa ngòi, suối có diện tích khoảng 20,0 ha, có thể trồng lúa.
- Nhóm đất phù sa không được bồi (kể cả loại đất P/c và P/f) có diện tích 1.193,0 ha, thích hợp cho trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày.
- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước có diện tích 723,0 ha. Trong đó: Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (loại đất Pf) 155,0 ha; đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (loại đất FI): 568,0 ha. Nhóm đất này có thành phần cơ giới thịt nhẹ, độ phì nhiêu trung bình có thể trồng lúa, trồng cây hàng năm khác và cây công nghiệp ngắn ngày.
- Nhóm đất phù sa Glây, đất thung lũng dốc tụ, đất lầy có diện tích 8.495,0 ha. Trong đó: Đất phù sa Glây (loại đất Pg): 7.835,0 ha; đất lầy (loại đất J): 309,0 ha; đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): 351 ha. Nhóm đất này đang sử dụng để trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản.
- Nhóm đất than bùn có diện tích 23,0 ha, phân bố tại các xã có địa hình thấp dễ bị ngập úng.
- Nhóm đất xám bạc màu, đất nâu vàng trên phù sa cổ có diện tích 1.052,0 ha, phân bố ở những nơi có độ dốc từ 0 - 8⁰, không được tưới nước.
- Đất nâu tím trên đá sét tím, đất đỏ vàng trên đá biến chất và đá sét có diện tích 16.049,0 ha, thích hợp cho trồng rừng và cây công nghiệp.
- Đất vàng đỏ trên đá mac ma axit và vàng nhạt trên đá cát có diện tích 3.026,0 ha, có tầng đất mỏng, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì nhiêu kém.
- Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 780,0 ha, khó canh tác chủ yếu để phục hồi rừng.

b. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trong vùng rất phong phú, hệ thống sông, suối khá nhiều và phân bố tương đối đều, có 04 sông chính là: Sông Ô Giang - Ô Lâu, sông Bến Đá, sông Vĩnh Định và sông Nhùng.
- Nguồn nước ngầm: Tổng trữ lượng nguồn nước ngầm là 53.526.730 m³. Nhìn chung, nước ngầm được phân bố khá lớn, tính chất khá phức tạp, vùng đồng bằng và gò đồi chất lượng nước khá tốt, tuy nhiên vùng ven biển nhiều nơi bị nhiễm mặn, một số vùng nước bị phèn hóa.

c. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 23.036,29 ha, trong đó đất rừng sản xuất là 17.220,53 ha, đất rừng phòng hộ là 5.815,76 ha. Rừng trồng đang phát triển mạnh tại các xã vùng gò đồi phía Tây của huyện như Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Thượng và Hải Phú với các loại cây chủ yếu là keo, thông và một số cây bản địa khác. Đây là vùng nguyên liệu lớn cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, nhựa thông.

d. Tài nguyên biển

Vùng biển Hải Lăng là nơi cư ngụ của nhiều loại hải sản quý. Với bờ biển dài khoảng 14 km trải dài dọc theo 02 xã Hải An và Hải Khê, ngư trường đánh bắt rộng, thuận tiện cho việc khai thác gần bờ. Do không có nơi neo đậu tàu thuyền nên việc khai thác thủy sản với quy mô lớn, đánh bắt xa bờ gặp nhiều khó khăn. Vùng đất cát ven biển có tiềm năng lớn trong việc phát triển nuôi tôm thâm canh trên cát theo phương pháp công nghiệp.

Ngoài tiềm năng biển nêu trên, Hải Lăng có lợi thế là cảng biển Mỹ Thủy đang được quy hoạch đầu tư xây dựng là điều kiện để tập trung phát triển kinh tế biển và các ngành dịch vụ đi kèm.

e. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Hải Lăng nghèo nàn và phần lớn thuộc nhóm không kim loại. Theo tài liệu điều tra của Sở Khoa học Công nghệ thì Hải Lăng có các loại khoáng sản chủ yếu sau:

- Than bùn: Trữ lượng không lớn, cấp P2~238.673 m³, nhiệt lượng có thể đạt tới 3.500 kcal/kg, chất lượng tương đối tốt có thể dùng làm chất đốt và sản xuất phân vi sinh, được phân bố trên địa bàn các xã Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định và thị trấn Diên Sanh.

- Silicat: Phân bố dọc bờ biển phía Đông của huyện, độ mịn hạt 0,1-1mm, chất lượng tốt và trữ lượng khá lớn, có thể làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh và cát đúc.

- Sét gạch ngói: Phân bố dọc hai bên bờ sông Nhùng, mỏ sét lớn nhất là ở Hải Thượng, thuộc nhóm 1, trữ lượng C1+C2 = 3.157.900m³, có quy mô trung bình và hiện nay đang được quy hoạch khai thác sản xuất gạch, ngói cho Nhà máy gạch ngói công suất 20.000 viên/năm. Riêng đất sét ở Hải Chánh đã khai thác với quy mô khá lớn phục vụ cho Nhà máy gạch Tuy nen. Các điểm sét còn lại ở Thượng Xá, Đơn Quế được đánh giá có triển vọng.

- Đất sét trắng: Phân bố một số khu vực ở xã Hải Thượng, Hải Phú.

- Ngoài ra, còn có một số khoáng sản khác như: cuội, sỏi, cát xây dựng, phân bố tại các con sông rải rác ở nhiều nơi trong Huyện, trong đó tập trung nhiều ở dọc theo các con sông lớn.

f. Tài nguyên nhân văn

Hải Lăng có nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú có thể phát triển nhiều loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch, được xác định là một mắt xích quan trọng trong cụm du lịch phía Nam của tỉnh mà trung tâm chủ yếu là tuyến du lịch Thành cổ Quảng Trị - La Vang - Trầm Trà Lộc - Mỹ Thủy.

Toàn huyện có 75 di tích được xếp hạng, trong đó có 71 di tích cấp tỉnh, 04 di tích cấp quốc gia, nhiều di tích nổi tiếng hiện đang được trùng tu tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa như: Đình làng Câu Nhi và danh nhân Bùi Dục Tài, Nhà

thờ Long Hưng, ngã ba Long Hưng, di tích vụ thăm sát Mỹ Thủy, nhà thờ La Vang, nhà rường cô ở làng Hội Kỳ (xã Hải Chánh) nơi lưu giữ những nét cổ xưa.

Lễ hội truyền thống – giá trị phi vật thể mang đậm đặc thù địa phương như: Đua thuyền (19/3 – kỷ niệm ngày giải phóng); Lễ hội Phá Trầm (xã Hải Hưng), cầu ngư và hội vật...

Làng nghề truyền thống - di sản văn hoá: Nước mắm Mỹ Thủy (xã Hải An); Rượu Kim Long (Hải Quế), Bánh ướt Phương Lang (Hải Ba); Nón Trà Lộc (Hải Hưng); Giá đỗ Lam Thủy (Hải Hưng); Mứt gừng Mỹ Chánh (Hải Chánh)...

Du lịch nông thôn: Trầm Trà Lộc, bãi tắm Mỹ Thủy, thác Chờng, vườn cam K4... kết nối xây dựng nông thôn mới

Ngoài ra, Hải Lăng còn là mảnh đất sản sinh ra các danh nhân lịch sử và văn hóa nổi tiếng như: Đặng Dung, Bùi Dục Tài, Nguyễn Đức Hoan, ...

1.1.3. Thực trạng môi trường

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cùng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và thiên tai đã tạo ra áp lực nhất định đối với môi trường. So với những năm trước đây hiện trạng môi trường đất, không khí có những biến đổi đáng kể, môi trường nước mặt ở các con sông đã có dấu hiệu gia tăng các chất ô nhiễm (N, P); nguy cơ ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề đang tiềm ẩn, do các khu xử lý chất thải chưa được đầu tư thỏa đáng. Các khu vực tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bãi rác, chợ vẫn chưa được giải quyết triệt để, tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoàn thành việc xử lý ô nhiễm môi trường vẫn còn thấp. Chất thải rắn chưa được thu gom, xử lý triệt để.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đã gây tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, du lịch trên địa bàn.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 (nguồn Báo cáo số 607/BC-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện Hải Lăng về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2025) như sau:

a. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 12,3% (KH: 11-13%). Trong đó: Nông - Lâm - Ngư: 6,5% (KH: 2-3%); CN-TTCN và XD: 17,1% (KH: 15-17%); các ngành dịch vụ: 11,6 % (KH: 10-12%).

- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế: Nông-Lâm-Ngư: 23,4% (KH: 22-23%), CN-TTCN và XD: 36,7% (KH: 38-39%), các ngành dịch vụ: 39,9% (KH: 38-39%).

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 74,52 triệu đồng (KH: 73-75 triệu đồng).

- Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích 126 triệu đồng/ha (KH: 110 triệu đồng/ha).

- Tổng sản lượng lương thực có hạt: Trên 9,0 vạn tấn (KH: 8,4 vạn tấn).

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 89 tỷ đồng (dự toán tỉnh giao 96 tỷ đồng).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 1.290 tỷ đồng (KH: 1.100-1.300 tỷ đồng).

b. Các chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,84 % (KH: <1%).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD: 3,87% (KH: <4%).

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: 0,55% (KH: 0,3-0,5%).

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT: 98% (KH: 98%).

- Tạo việc làm mới: 1.186 lao động (KH: 1.000-1.200 lao động), trong đó có 223 lao động xuất khẩu (KH: 150 người).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 64,2% (KH: 64-65%); trong đó, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề 44,3% (KH: 44%).

c. Các chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định: 42% (KH: 42%).

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh 100%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 78,9% (KH: Trên 76%).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom 93,6% (KH: 93,6%).

1.1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi, cây trồng, vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt; năng suất, sản lượng và giá cả các loại sản phẩm nông nghiệp đều tăng so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 2.946 tỷ đồng, tăng 94 tỷ đồng, đạt 106,5% KH. Chương trình hành động số 45-CTr/HU, ngày 09/01/2023 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng khóa XVIII “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045” tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả. Hồ sơ đề nghị công

nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới đang được các bộ, ngành trung ương tổ chức thẩm định.

Về trồng trọt: Tổng diện tích trồng cây hàng năm 17.188,5 ha đạt 98,1%KH, giảm 02 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cây lương thực 14.063,3 ha, đạt 100,8% KH; cây chất bột có củ 1.627,7 ha, đạt 77,5%KH; cây màu thực phẩm 1.031 ha, đạt 95,9%KH; cây công nghiệp ngắn ngày 341,5 ha, đạt 85,4%KH.

Cây lúa: Sản xuất, thu hoạch lúa trong điều kiện thời tiết và thị trường giá cả thuận lợi, kết hợp sự chủ động chăm sóc và đầu tư thâm canh của bà con nông dân nên “*được mùa, được giá*” cả 2 vụ, năng suất bình quân cả năm đạt 64,67 tạ/ha (vụ Đông Xuân đạt 67,28 tạ/ha), sản lượng thóc 88.188,4 tấn, đạt 108,2% KH. Tích cực chỉ đạo sản xuất lúa theo hướng hữu cơ với tổng diện tích 410 ha (trong đó: sản xuất lúa hữu cơ 48 ha, VietGAP và tương đương 362 ha). Các đơn vị tiếp tục thực hiện tốt tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa với các doanh nghiệp, năm 2024 thực hiện liên kết tiêu thụ 467,1 ha. Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm 13.637,4 ha, đạt 101,4%KH, giảm 14,6 ha. Trong đó: lúa chất lượng cao 9.527,6 ha, đạt 112,1%KH; lúa giống tại chỗ 524,7 ha. Tiếp tục triển khai sản xuất cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.695,1 ha.

Cây hàng năm khác: Cây sắn 1.120,1 ha, đạt 80% KH, sản lượng 20.721,9 tấn; khoai các loại 507,6 ha, đạt 72,5%KH, sản lượng 4.382,3 tấn; ngô 425,9 ha, đạt 85,2%KH, sản lượng 2.193,3 tấn; lạc 341,5 ha, đạt 85,4%KH, sản lượng 695,8 tấn; cây ớt 121,2 ha, đạt 121,2%KH, sản lượng 739,3 tấn; rau các loại 587,9 ha, sản lượng 6.166,4 tấn; đậu các loại 321,9 ha, sản lượng 424,1 tấn; cây hàng năm khác 125 ha. Các đơn vị đã triển khai gieo trồng sản xuất Vụ Thu Đông ở những vùng có điều kiện với diện tích 370,6 ha.

Cây lâu năm: Phát triển trồng cam tập trung đến nay có 97,8 ha, một số hộ tiếp tục áp dụng phương thức canh tác trồng cam theo hướng hữu cơ, thâm canh, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước. Cây tiêu ổn định diện tích 45 ha.

Về chăn nuôi: Tích cực chỉ đạo triển khai kế hoạch tái đàn lợn, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi tập trung, công nghệ cao. Hỗ trợ phát triển mới các mô hình trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao quy mô trên 100 lợn thịt và mô hình chăn nuôi lợn trang trại trên 50 con. Thu hút các dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Hải Chánh, xã Hải Lâm.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng con giống, thức ăn chăn nuôi. Triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; tăng cường công tác tiêm phòng và kiểm soát ngoại tỉnh, kiểm soát giết mổ; tổ chức tiêu độc khử trùng phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên vật nuôi. Ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật, giống vật nuôi và thủy sản vào địa bàn huyện.

Đàn trâu 936 con, giảm 146 con so với cùng kỳ năm trước, đạt 86,2% KH; Đàn bò 3.961 con, giảm 98 con, đạt 97,6% KH; Đàn lợn 32.198 con, giảm 1.196 con, đạt 82,8% KH. Đàn gia cầm 511,9 ngàn con, giảm 75,5 ngàn con, đạt 83,8% KH. Đàn dê 982 con, giảm 160 con, đạt 81,8% KH. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6.380,5 tấn, giảm 180,8 tấn, đạt 87,9%KH

Về lâm nghiệp: Tập trung phát triển rừng trồng gỗ lớn, rừng chứng chỉ FSC, cấp chứng chỉ lần 1 FSC 3.242,03 ha, tổng diện tích rừng FSC đến nay 3.592,6 ha. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt phong trào “Tết trồng cây”. Gieo tạo, ươm khoảng 5,0 triệu cây giống keo lai giâm hom. Khai thác 2.529,18 ha rừng sản xuất tập trung; sản lượng khai thác gỗ 197.392,8 tấn (245.913 m³), đạt 103,9%KH; sản lượng nhựa thông đạt trên 23 tấn. Tỷ lệ che phủ rừng 42,09%. Công tác PCCCR luôn chủ động, sẵn sàng; chỉ đạo tuyên truyền phát hơn 500 lượt trên loa phát thanh xã, thôn về tăng cường bảo vệ rừng, PCCCR, bảo vệ động vật hoang dã; tuyên truyền lưu động 21 lượt.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng, chăm sóc rừng mới trồng, cây phân tán được quan tâm thực hiện tốt. Theo dõi rừng trồng sau khai thác; kiểm tra, giám sát các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đảm bảo quy định; tích cực phối hợp triển khai dự án đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu tại HTX Phú Hưng phục vụ phát triển rừng FSC

Thủy sản: Hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản tại 2 xã vùng biển đạt kế hoạch đề ra. Sản lượng khai thác hải sản cả năm đạt 4.500 tấn đạt 104,7% KH (Hải sản có giá trị xuất khẩu 1.451 tấn). Tổng số tàu thuyền 662 chiếc, công suất 9.120 CV; 105 tàu cá chiều dài từ 6m đến dưới 12m được cấp phép theo quy định. Triển khai thực hiện có hiệu quả khai thác hải sản bắt hợp pháp không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Diện tích nuôi cá nước ngọt 480,7 ha; có 141 lồng cá các loại, trong đó có 51 lồng cá chình. Sản lượng nuôi cá ước đạt 865 tấn. Diện tích nuôi nước lợ đạt 82,4 ha, sản lượng 1.308 tấn, đạt 100% KH và tăng 161 tấn.

Thủy lợi, PCTT-TKCN: Công tác tiêu úng phục vụ gieo cấy và phương án ứng phó ảnh hưởng không khí lạnh được tập trung chỉ đạo kịp thời. Chính sách dịch vụ công ích thủy lợi được triển khai kịp thời, đúng quy định; công tác kiểm tra, khắc phục các công trình thủy lợi bị hư hỏng, thiệt hại do thiên tai được thực hiện thường xuyên. Hoạt động nạo vét lòng hồ chứa nước thủy lợi, kết hợp thu hồi đất làm vật liệu san lấp theo giấy phép được kiểm soát chặt chẽ. Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn thường xuyên được quan tâm.

Công tác vệ sinh môi trường, nước sạch được chú trọng; đến nay có 21.007 hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 100%; trong đó 16.577 hộ sử dụng nước sạch, chiếm tỷ lệ 78,91%. Hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là 9.634 hộ, chiếm tỷ lệ 45,86%; hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình 6.943 hộ, chiếm tỷ lệ 33,05%

Xây dựng nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thu thập tài liệu minh chứng, xây dựng hồ sơ, báo cáo theo quy định đề nghị cấp trên xét, công nhận huyện NTM, xã NTM, xã NTM nâng cao năm 2023; toàn huyện có 3 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 15 xã đạt chuẩn xã NTM, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; huyện đã công nhận 3 thôn, 5 vườn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu và vườn mẫu NTM; huyện hoàn thành hồ sơ huyện NTM và đang được các bộ, ngành trung ương thẩm định. Các phong trào xây dựng nông thôn mới và chỉnh trang nông thôn tiếp tục được duy trì thường xuyên; việc tổ chức công bố các xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao và các thôn NTM kiểu mẫu được thực hiện theo quy định.

b. Phát triển kinh tế tập thể và tư nhân

Tập trung chỉ đạo các HTX, THT sản xuất nông nghiệp, gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, vụ Hè Thu 2024 gắn với các biện pháp phòng trừ sâu bệnh. Tổ chức đại hội tổng kết sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Phối hợp Liên minh HTX tỉnh tổ chức Hội nghị phổ biến Luật HTX năm 2023 và Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/20224 của Chính phủ; tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 43-CTr/HU, ngày 09/01/2023 của Huyện ủy “*về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới*”. Tổ chức đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án HTX kiểu mới giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 3/2/2021 của Thủ Tướng Chính phủ. Tổng doanh thu các HTX NN trong năm ước đạt trên 100 tỷ đồng, lợi nhuận trên 9,0 tỷ đồng; có 12 đơn vị xếp loại giỏi (chiếm 23,08%), 17 đơn vị đạt loại khá (chiếm 32,69%), 23 đơn vị đạt loại trung bình (chiếm 44,23%).

Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2024 đã có thêm 03 sản phẩm được chứng nhận OCOP 3 sao cấp huyện. Triển khai hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đánh giá 6 sản phẩm của 4 chủ thể. Động viên, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển; tổ chức gặp mặt 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10/2004-13/10/2024) với hơn 250 đại biểu đại diện cộng đồng doanh nghiệp tham gia; tổ chức đăng ký kinh doanh cho 507 hộ kinh doanh, trong đó có 368 hộ đăng ký mới, 139 hộ đăng ký thay đổi.

c. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục có sự tăng trưởng. Tổng giá trị sản xuất CN-TTCN cả năm đạt 4.697 tỷ đồng, tăng 748 tỷ đồng, đạt 101,9%KH; lao động tham gia 7.951 lao động, tăng 397 lao động, đạt 100%KH; sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước.

Hoạt động xúc tiến đầu tư được tăng cường. Tích cực hướng dẫn một số dự án tìm hiểu đầu tư vào các cụm công nghiệp; khởi công Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Xanh Hải Lăng tại Cụm công nghiệp Hải Chánh; thực hiện dự án Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh; đầu tư hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hải Thượng, với tổng mức đầu tư 7,5 tỷ

đồng; theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công dự án trong các cụm công nghiệp đi vào hoạt động sản xuất.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ khuyến công các cấp. Đề xuất kinh phí từ nguồn vốn khuyến công trung ương 01 đề án; hỗ trợ hoạt động khuyến công theo chính sách của huyện 14 đề án, kinh phí 529 triệu đồng. Xây dựng hoàn thành Đề án và Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển huyện Hải Lăng trở thành huyện trọng điểm công nghiệp trước năm 2030 và trở thành thị xã đến năm 2040. Triển khai Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 07/4/2023 thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 13/12/2022 của BTV Huyện ủy về việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Hải Lăng.

d. Thương mại - dịch vụ, giao thông vận tải

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ổn định, sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu mua sắm, giá cả ổn định. Tổng mức doanh số bán lẻ tiêu dùng, dịch vụ đạt 5.915 tỷ đồng, tăng 825 tỷ đồng, đạt 116,2% KH (5.846 tỷ đồng).

Công tác quản lý nhà nước về thương mại đối với các hàng hóa kinh doanh có điều kiện; kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số được tăng cường. Triển khai thực hiện công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức kiểm tra về chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm các dịp lễ, tết; các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Sắp xếp, kiện toàn một Ban quản lý cả 02 chợ: Hải Tân, Hải Hòa; chỉ đạo tổ chức đấu giá lô quầy một số chợ đến hạn; điều chỉnh quy hoạch lô quầy chợ Diên Sanh; đầu tư xây dựng, sửa chữa một số chợ, điểm TMDV.

Tham gia một số hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của huyện. Chuẩn bị công tác tổ chức Hội chợ thương mại huyện Hải Lăng năm 2025 phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng huyện Hải Lăng.

Tăng cường quản lý nhà nước về giao thông vận tải. Kiểm tra xe quá tải trọng lưu thông; kiểm tra hệ thống báo hiệu, vạch kẻ đường, mốc lộ giới, cọc tiêu, biển chỉ dẫn, kịp thời phát hiện hư hỏng, đề xuất phương án bảo dưỡng, sửa chữa, bảo đảm an toàn giao thông các công trình cầu, đường. Rà soát, cấm bỏ sung các biển tải trọng hai đầu các tuyến đường huyện. Phối hợp Sở GTVT triển khai kế hoạch bảo trì đường bộ 03 tuyến đường dài hơn 1,5km, với tổng kinh phí 6,0 tỷ đồng. Rà soát danh mục các công trình giao thông ưu tiên bảo trì, nâng cấp trên địa bàn huyện năm 2025. Xử lý vi phạm hành lang các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, hành lang bảo vệ công trình lưới điện cao áp. Kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện tốt công tác nghiệm thu công trình hoàn thành các công trình giao thông đưa vào khai thác, sử dụng.

e. Quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển đô thị

Triển khai Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2040, định hướng đến năm 2050; đốc thúc tiến độ hoàn thành lập Quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2035 và việc lập, thẩm định các quy hoạch trên địa bàn theo thẩm quyền.

Quản lý chặt chẽ trật tự xây dựng, đất đai, nhất là địa bàn các xã trong quy hoạch xây dựng thuộc Khu kinh tế Đông Nam. Triển khai đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn huyện; cấp Giấy chứng nhận số nhà cho 714 nhà trên 13 tuyến đường địa bàn thị trấn Diên Sanh (đợt 1,2). Cấp 24 GPXD trên địa bàn thị trấn; 01 công trình tôn giáo, tín ngưỡng và 01 công trình dự án. Quản lý chặt chẽ việc xây dựng, sửa chữa nhà ở xuống cấp trong vùng quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh. Triển khai hoàn thành thủ tục đầu tư ngay từ đầu năm; thường xuyên kiểm tra thực địa, giám sát, đốc thúc tiến độ thực hiện các chủ đầu tư; tổ chức 03 đoàn kiểm tra giải ngân các nguồn vốn đầu tư công và các chương trình MTQG. Tập trung chỉ đạo thi công các dự án trọng điểm của huyện đưa vào sử dụng theo kế hoạch, chào mừng kỷ niệm 50 năm Giải phóng huyện Hải Lăng. Phối hợp các sở, ngành cấp tỉnh, nhà đầu tư tổ chức khởi công và triển khai thi công Khu bến cảng Mỹ Thủy; hạng mục trạm biến áp 500 kV thuộc Dự án Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây đầu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng. Tổng số vốn đã bố trí là 82,65 tỷ đồng/kế hoạch 159,93 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 52%; giá trị giải ngân đến 15/11/2024 là 61,34/82,65 tỷ đồng, đạt 74,1%; ước giá trị giải ngân đến 31/12/2024 là 79,45/82,65 tỷ đồng, đạt 91,7% so với số vốn bố trí. Tổng giá trị XDCB đầu tư trên địa bàn 213,42 triệu đồng; trong đó, khối lượng chuyển tiếp 79,69 tỷ đồng, khối lượng xây dựng mới 129,73 tỷ đồng (*nguồn vốn NSNN các cấp 162,7 tỷ đồng, các nguồn tài trợ, huy động khác 50,76 tỷ đồng*).

(nguồn Báo cáo số 607/BC-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện Hải Lăng về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2025)

f. Dân số, lao động

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2023 dân số trung bình toàn huyện là 80.814 người.

Trong đó + Nam: 40.233 người, chiếm 49,64%.

+ Nữ: 40.694 người, chiếm 50,36%.

Dân số trong độ tuổi lao động là 40.041 người chiếm 49,55 % tổng dân số toàn huyện, trong đó lao động nữ là 20.581 người, chiếm 51,40% trong độ tuổi lao động, chiếm 25,47 % dân số toàn huyện.

(Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện năm 2023)

1.2. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.2.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Quảng Trị nói chung và Hải Lăng nói riêng trên tất cả các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, xã hội. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; nước biển dâng gây ngập úng; thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ, làm cho thời tiết ngày càng khắc nghiệt hơn.

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đất đai. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến đất thể hiện ở lượng nước mưa và nhiệt; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật. Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, sạt lở đất, khô hạn tăng lên. Nước biển dâng, thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền gây ngập úng khu vực thấp trũng tại các xã Hải Bình, Hải Dương, Hải Phong, Hải Định và thị trấn Diên Sanh. Ngoài ra, nước biển dâng cao theo thời gian sẽ làm thay đổi cốt ngập nước của các công trình hạ tầng hiện tại phần nào giảm tác dụng tiêu thoát nước, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và đi lại của người dân.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn.

1.2.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp với hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mặn hóa, phèn hóa, các chất dinh dưỡng trong đất trở nên cạn kiệt và dần mất khả năng sản xuất. Mặt khác, quá trình khai thác khoáng sản (mỏ cát) không hợp lý cũng sẽ gây ra sa mạc hóa cục bộ.

Hiện tượng cát bay, cát chảy, sạt lở đất diễn ra khá nghiêm trọng trong mùa mưa, bão ở các vùng ven biển và dọc các sông lớn trên địa bàn.

Với hệ lụy như vậy, trong những năm qua, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện được chủ động triển khai thực hiện. Một số công trình ứng phó với biến đổi khí hậu được đầu tư, xây dựng như: Kè, đê bao, đường cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai phát triển kinh tế; xây dựng các tuyến đường dân sinh vùng cát, ứng phó với biến đổi khí hậu ở các xã đồng bằng và ven biển, chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, đê chắn cát, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

1.3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của tỉnh và huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích, đánh giá, các nguồn lực của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện.

- Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung bộ, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Tây giáp nước CHDCND Lào và phía Đông giáp biển Đông. Tỉnh có vị trí thuận lợi vừa nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc - Nam của Việt Nam, đồng thời nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo; là cửa ngõ ra biển Đông của các nước trong khu vực và giữ vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Quảng Trị là đầu mối giao thông quan trọng, nằm ngay giao điểm của các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (gồm 02 nhánh Đông và Tây), Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á, Quốc lộ 15D, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn cùng với tuyến đường sắt Bắc - Nam kết nối với cảng Cửa Việt, cảng biển nước sâu Mỹ Thủy; cách sân bay Đồng Hới - Quảng Bình (khoảng 90 km) về phía Bắc và sân bay quốc tế Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) về phía Nam và đang triển khai xây dựng sân bay Quảng Trị.

- Địa hình đa dạng, phân hoá thành các tiểu khu vực, nhiều vùng sinh thái khác nhau tạo cho Quảng Trị có thể phát triển toàn diện các ngành kinh tế, đặc biệt là tạo nên các vùng tiểu khí hậu rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái.

- Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá phong phú các chủng loại khoáng sản, nhưng trữ lượng không lớn (so với phân loại mỏ theo quy mô trữ lượng của Việt Nam và thế giới) và chất lượng không cao. Tuy nhiên, cũng có một số loại nguyên liệu khoáng có quy mô khá lớn và có nhiều lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng cũng như các ngành chế biến, sản xuất các loại hàng hoá từ khoáng sản. Các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được phân bố trên khắp lãnh thổ của tỉnh. Theo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (ở tỷ lệ 1/50.000), các kết quả đã và đang thăm dò khoáng sản cho thấy trên địa bàn tỉnh có khoảng 220 mỏ, khu mỏ khoáng sản và điểm quặng thuộc các loại khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng và nước khoáng - nước nóng.

- Về tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. ... tỉnh còn có nhiều danh lam thắng cảnh như Trầm Trà Lộc, rừng nguyên sinh Rú Lịnh, động Brai, giếng cổ Gio An..., nhiều bãi biển đẹp như Cửa Tùng, Cửa Việt, Vĩnh Thái mang vẻ đẹp rất riêng với cát trắng tinh khôi, bãi phẳng, mịn màng, làn nước trong xanh, ít nơi nào có được. Bên cạnh đó, các điểm du lịch sinh thái trên địa

bản tỉnh, đặc biệt là 02 điểm du lịch sinh thái Động Brai và Thác Tà Puồng nằm trên tuyến du lịch dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Tây và liên kết phát triển du lịch với tỉnh Quảng Bình

- Nguồn nhân lực được tận dụng khá tốt với tỷ lệ thất nghiệp luôn được duy trì ở mức thấp, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động và tỷ lệ dân số thuộc lực lượng lao động vẫn được duy trì ổn định - trên 50%. Đây vẫn là nguồn nhân lực quan trọng phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai của Tỉnh. Cơ cấu lao động theo ngành nghề của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: Lực lượng lao động trong lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại - dịch vụ có xu hướng tăng; Lực lượng lao động trong lĩnh vực Nông - lâm - thủy sản giảm. Nhưng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp vẫn đang là khu vực sử dụng nhiều lao động hơn so với các khu vực khác. Thêm vào đó, trình độ lao động trong khu vực này lại chủ yếu là lao động phổ thông hoặc chưa qua đào tạo, do đó khả năng chuyển đổi sang ngành nghề, khu vực khác gặp khó khăn, đòi hỏi cần có chính sách, cơ chế khuyến khích tạo điều kiện cho người lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận, chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất cũng như đào tạo chuyển đổi nghề nếu có nhu cầu.

1.3.2. Phân tích, đánh giá, các nguồn lực của huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.

Hải Lăng vốn được đánh giá có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, cơ hội càng được khẳng định hơn khi Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu công nghiệp Quảng Trị được đang được triển khai thực hiện. Tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất quy mô lớn
- Giảm tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng quỹ đất của huyện.
- Hình thành các phân khu sử dụng đất phi nông nghiệp tập trung.
- Hình thành khu đô thị mới, đất ở tái định cư
- Gia tăng đất công nghiệp, dịch vụ, nhà ở công nhân
- Cần bố trí đất cây xanh, hành lang kỹ thuật, xử lý môi trường.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

2.1. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

a) Tình hình ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

UBND huyện đã chỉ đạo các Phòng, ban, UBND cấp xã góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh đề xuất ban hành thay thế nhằm phù hợp với Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

Việc cụ thể hóa các văn bản ở địa phương đã phù hợp với các quy định của pháp luật đất đai, cơ bản đã kịp thời hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của pháp luật về đất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng đất; tạo môi trường thông thoáng nhằm thu hút đầu tư, rút ngắn thủ tục hành chính về đất đai.

Nhìn chung, các văn bản đã ban hành kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của huyện, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn, đồng thời ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai:

Khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành, UBND huyện Hải Lăng đã ban hành kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 24/10/2024 về việc Phổ biến, tập huấn thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết.

Phổ biến, trao đổi các quy định của luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành; trong đó tập trung vào những điểm mới của Luật, những nội dung quy định trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý đất đai của cấp huyện, cấp xã.

- Hướng dẫn các nội dung liên quan công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai.

- Tiếp nhận và giải đáp các thắc mắc về chính sách, quy định pháp luật về công tác quản lý đất đai.

b) Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đất đai được quản lý trên cơ sở pháp lý về địa giới hành chính, được thực hiện theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

(nay là Thủ tướng Chính phủ). Hiện nay, huyện đã thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”

Tình hình tranh chấp đường địa giới hành chính giữa huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị và huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế do lịch sử để lại đã được giải quyết theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại.

Tình hình tranh chấp đường địa giới hành chính giữa huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong đã giải quyết theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xác định đường địa giới hành chính giữa xã Hải Bình, huyện Hải Lăng và xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong tại khu vực chưa thống nhất. Ngày 01/10/2021, UBND xã Hải Ba (nay xã Hải Bình) và thôn Phương Hải đã tiến hành kiểm tra hồ sơ mô tả, bản đồ do Đơn vị tư vấn dự án 513 thực hiện chuyển vẽ theo phương án và đã thống nhất ký vào hồ sơ, bản đồ trình cấp tỉnh, trung ương phê duyệt để thực hiện.

Công tác quản lý hồ sơ địa giới hành chính chặt chẽ, lưu trữ, bảo quản đúng quy định.

c) Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đến nay, toàn huyện đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy theo các tỷ lệ 1/1000; 1/2000; 1/5.000; 1/10.000 của 15/15 xã, thị trấn.

Hoàn thành công tác đo vẽ lại bản đồ địa chính phục vụ công tác quy hoạch, kiểm kê phân loại đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất cho xây dựng Khu kinh tế Đông Nam, tỉnh Quảng Trị gồm các xã Hải An, Hải Khê, Hải Bình, Hải Dương và Hải Hưng; Hoàn thành đo đạc bổ sung và chỉnh lý hồ sơ địa chính cho các xã thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 về xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại gồm các xã: Hải Chánh, Hải Phong, Hải Dương và Hải Khê.

Hiện nay đang triển khai thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ, chỉnh lý hồ sơ địa chính tại các xã, thị trấn, thực hiện theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh. Đã hoàn thành công tác đo đạc (đợt 1) gồm các xã: Hải Lâm, Hải Định, Hải Phong, Hải Chánh, Hải Sơn, thị trấn Diên Sanh

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã

được xây dựng hoàn chỉnh qua các lần kiểm kê đất đai và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và được cập nhật qua các kỳ thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện đang triển khai thực hiện, dự kiến hoàn thành trong tháng 6 năm 2025.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020; 2021-2030; bản đồ kế hoạch sử dụng đất các năm 2022, 2023, 2024, 2025; bản đồ quy hoạch chi tiết một số khu vực phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tất cả các loại bản đồ trên được thành lập bằng công nghệ số và được lưu trữ theo quy định.

d) Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 cấp huyện và được điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2016 - 2020; quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Hàng năm huyện Hải Lăng đều lập kế hoạch sử dụng đất (từ năm 2016 đến nay) trình HĐND tỉnh thông qua và được chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Đến nay, chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo QĐ số 2139/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021; đang tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cho phù hợp với các chỉ tiêu được phân bổ từ cấp tỉnh, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung các xã, thị trấn.... Bên cạnh đó công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng mới cũng được quan tâm thực hiện.

đ) Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được thực hiện qua các năm theo kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt. Toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện đã được giao cho các đối tượng sử dụng, cụ thể như sau:

- UBND xã quản lý (UBQ): 5.318,9 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng (TKT) 1.756,1 ha;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng (TSN) 3.932,6 ha;

- Tổ chức nước ngoài sử dụng (TVN): 113,1 ha;
- Cơ quan, đơn vị nhà nước sử dụng (TCN): 8.883,0 ha;
- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng (CSD): 172,3 ha
- Các tổ chức khác quản lý (TKQ): 1.064,1 ha;
- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 21.495,3 ha.

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

e) Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp. Việc tổ chức lấy ý kiến được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi. Được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được người dân đồng thuận nên việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thuận lợi, do đó việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của người dân giảm đáng kể. Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành, các địa phương đã chủ động, tích cực vào cuộc giải quyết, nên các đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân đã được giải quyết kịp thời, đảm bảo đúng quy định.

g) Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Đăng ký quyền sử dụng đất: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu và đăng ký biến động đất đai, hướng dẫn người sử dụng đất kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp Luật Đất đai.

- Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Hồ sơ địa chính lập theo quy định của Bộ Tài nguyên và môi trường, được quản lý, lưu trữ theo quy định. Hiện tại 15/15 xã, thị trấn có hồ sơ địa chính được lập chi tiết đến từng thửa đất.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đến nay, huyện Hải Lăng cơ bản hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các thửa đất đủ điều kiện, tổng số giấy CNQSD đất đã cấp 103.496/103.517 thửa (đạt 99,98%). Thực hiện biên tập lại bản đồ địa chính, chỉnh lý hồ sơ địa chính tại các xã Hải Hưng, Hải Định, Hải Phong và thị trấn Diên Sanh: Đến

nay, trên địa bàn huyện đã thực hiện biên tập lại bản đồ địa chính và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các xã sáp nhập; đã tiến hành thực hiện chỉnh lý giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Thực hiện lập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với các xã Hải Chánh, Hải Phong, Hải Dương, Hải Khê do giải quyết địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với Quảng Trị theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ: Đến nay, đã thực hiện đo vẽ, đăng ký đất đai, lập bản đồ, hồ sơ địa chính trên phạm vi diện tích đất do tỉnh Thừa Thiên Huế bàn giao tỉnh Quảng Trị tại xã Hải Chánh và đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSD đất cho hơn 300 thửa đất.

h) Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê được tiến hành hàng năm, còn công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2009, 2014, 2019). Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, hàng năm huyện đã thực hiện thống kê đất đai các năm tiếp theo 2020, 2021, 2022, 2023 theo đúng quy định. Hiện nay, huyện đang triển khai thực hiện cho công tác kiểm kê đất đai năm 2024.

k) Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo dõi sát vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội. Việc xây dựng bảng giá các loại đất, các chính sách cụ thể của địa phương... luôn được huyện bám sát theo các văn bản hướng dẫn của pháp luật để tổ chức thực hiện và đã phát huy tốt góp phần to lớn trong tốc độ tăng trưởng GDP thời gian qua.

l) Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Trong những năm qua, việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất ở trên địa bàn huyện có những chuyển biến tích cực đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Lăng nói riêng và tỉnh Quảng Trị nói chung.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

m) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm huyện lập kế hoạch và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về đất đai đối với các xã, thị trấn, đặc biệt là tập trung xem xét và giải quyết dứt điểm các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Công tác thanh tra việc chấp hành các chế độ thể lệ về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được các cấp, các ngành chú trọng. UBND huyện thường xuyên chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai của chính quyền các cấp ở địa phương, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... góp phần vào sự ổn định trên địa bàn huyện. Nhìn chung công tác quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, thu chi ngân sách về đất đai của huyện được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

o) Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Thường xuyên chỉ đạo tổ chức thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách về hỗ trợ đất trồng lúa, miễn giảm thủy lợi phí tại các xã, hợp tác xã. Duy trì việc tổ chức tiếp công dân của lãnh đạo huyện và thủ trưởng các cơ quan đơn vị; giải quyết kịp thời các đơn thư của công dân, hạn chế tình trạng vượt cấp, kéo dài.

Trong những năm qua công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được UBND huyện quan tâm thực hiện, đã giải quyết dứt điểm theo quy định hiện hành đối với các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất. Tuy nhiên tình hình tranh chấp đất đai vẫn diễn ra và ngày càng phức tạp, vẫn còn tình trạng gửi đơn vượt cấp.

Công tác thanh, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường ngày càng được tăng cường và chuyên sâu. Qua thanh tra đã kịp thời phát hiện những sai phạm và xử lý kịp thời, đúng hành vi, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, áp dụng đúng hình thức xử lý và đảm bảo về trình tự, thủ tục xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, so với yêu cầu thực tế đặt ra vẫn chưa thực sự đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về Tài nguyên môi trường; Biên chế cán bộ còn thiếu về lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn do đó, việc thực hiện nhiệm vụ vẫn đang gặp những khó khăn nhất định về nhân lực và thời gian.

Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khi mà giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... sẽ có chiều hướng tăng lên. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai.

2.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân

a) Những kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai

Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị; bảo

đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định.

- Đã cơ bản hoàn thành thực hiện việc giao, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục được tình trạng buông lỏng quản lý đất đai, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý và sử dụng đất; tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai; khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh; giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, thủy lợi...; từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai; khai thác, sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã huy động được cả hệ thống chính trị tăng cường cho công tác quản lý đất đai; hiệu quả phối kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức trong công tác quản lý đất đai ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, đồn điền đổi thửa, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đây đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Ngân sách các địa phương thu từ đất đai tăng nhanh, diện mạo nông thôn được cải thiện. Quyền và lợi ích hợp pháp của người dân liên quan đến đất đai cơ bản được bảo đảm.

b) Một số hạn chế, bất cập trong quản lý nhà nước về đất đai

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn những năm qua cho thấy vẫn còn những bất cập, hạn chế trong quản lý đất đai của huyện, có thể khái quát ở một số mặt sau:

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn mang nặng tính hình

thức, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, thiếu đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất của các cấp và quy hoạch chi tiết của các ngành; còn nhiều bất hợp lý, thiếu sự thống nhất dẫn đến chồng chéo, trong dự báo nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa chặt chẽ.

Việc minh bạch, công khai và quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn yếu dẫn đến tình trạng nhiều dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã lập xong trong nhiều năm nhưng vẫn không được triển khai thực hiện trên thực tế, nhiều khi không sát với kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Mặc dù việc triển khai thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch là khá cao, tuy nhiên phần diện tích đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là tương đối lớn.

- Công tác giao đất, cho thuê đất vào mục đích chuyên dùng và đất ở tại các xã, thị trấn còn một số tồn tại, còn xảy ra tình trạng nhiều công trình sử dụng đất không đúng với quyết định giao đất, cho thuê đất gây ảnh hưởng đến quy hoạch chung cũng như nảy sinh nhiều bất cập khác. Nhiều hiện tượng giao đất để xây dựng công trình khi chưa có quy hoạch tổng thể hay kế hoạch sử dụng đất dẫn đến không bảo đảm điều kiện kết cấu hạ tầng cũng như các điều kiện về vệ sinh môi trường. Việc sử dụng đất cũng có nhiều sai phạm như sử dụng không đúng mục đích được giao; sai diện tích, vị trí; không đúng tiến độ; chậm đưa đất vào sử dụng...

- Việc Nhà nước thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện còn khó khăn, còn xảy ra tranh chấp, khiếu nại, tố cáo phức tạp. Đây là vấn đề phức tạp, gây ra nhiều bất bình trong dân, dẫn đến phát sinh khiếu nại, khiếu kiện làm cho tiến độ giải phóng mặt bằng chậm, dẫn đến một số dự án, công trình không thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Kinh phí đầu tư cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu về đất đai còn rất hạn chế; việc đăng ký, cập nhật biến động đất đai chưa được chú trọng nên tình trạng bất cập giữa bản đồ, hồ sơ địa chính với thực tế sử dụng đất còn khá phổ biến, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai. Việc thực hiện quy định dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất để chi cho công tác quản lý đất đai còn hạn chế, do vậy nguồn lực chi cho công tác quản lý đất đai gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện nhiều nhiệm vụ quản lý đất đai.

- Mặc dù công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai được quan tâm chú trọng, song do tính chất phức tạp của đất đai, giá trị đất đai ngày càng tăng trong bối cảnh còn có những hạn chế, bất cập trong hệ thống chính sách nên tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn còn diễn ra ở các xã, thị trấn, khó khăn trong việc khắc phục triệt để các tình trạng này.

- Sự phối hợp giữa UBND các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý đất đai vẫn còn có thời điểm chưa tốt, chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và nhân dân đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai, việc quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa thực sự đi vào nề nếp, ổn định.

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

+ Đất đai là vấn đề phức tạp, nhạy cảm; công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện có thời điểm đã bị buông lỏng, hậu quả để lại không thể khắc phục trong thời gian ngắn. Mặt khác, đất đai là tài sản có giá trị lớn nên dễ phát sinh tiêu cực, vi phạm.

+ Chính sách, pháp luật đất đai năm 2013 còn có những điểm bất cập, chưa đồng bộ gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai và tạo kẽ hở cho vi phạm pháp luật về đất đai rất khó xử lý.

+ Quỹ đất công có diện tích lớn để kêu gọi doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và đầu tư sản xuất kinh doanh hiện không còn, doanh nghiệp chủ yếu phải tự tạo quỹ đất nên khó thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp.

+ Do nguồn thu ngân sách của huyện còn nhiều khó khăn trong khi hầu hết các xã, thị trấn chưa bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai nên việc triển khai các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai gặp hết sức khó khăn.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc xử lý đối với các cán bộ có hành vi sai phạm hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý đất đai ở một số nơi còn chưa kiên quyết; nhất là truy cứu trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cơ sở nơi để xảy ra vi phạm pháp luật về đất đai phát sinh.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ.

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, nhất là cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

2.2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hải Lăng là 42.736,61 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 35.345,19 ha chiếm 82,70% tổng diện tích đất tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp: 6.145,59 ha, chiếm 14,38% tổng diện tích đất tự nhiên
- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.245,83 ha, chiếm 2,92% tổng diện tích đất tự nhiên

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.345,19	82,70
	<i>Trong đó:</i>		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.359,37	17,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.096,66	16,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	262,71	0,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.847,58	9,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	766,92	1,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.755,81	13,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.930,63	39,62
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	601,05	1,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,85	0,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,98	0,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.145,59	14,38
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	516,38	1,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,47	0,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,26	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	120,30	0,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,44	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,97	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,63	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29,26	0,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,24	1,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	96,05	0,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,81	0,15
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,96	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,67	0,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,75	0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.521,05	5,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.653,17	3,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	749,07	1,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,65	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,36	0,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,13	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,47	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	36,99	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	123,97	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.052,95	2,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.170,04	2,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	354,83	0,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,21	1,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.245,83	2,92
	<i>Trong đó:</i>		-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	851,62	1,99
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	394,21	0,92
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

2.2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp là 35.345,19 ha, chiếm 82,70 % diện tích đất tự nhiên, cụ thể:

- Đất trồng lúa có diện tích là 7.359,37 ha, chiếm 17,22% diện tích đất tự nhiên; phân bố chủ yếu phía Đông huyện, tập trung tại các xã Hải Phong, Hải Hưng, Hải Định, Hải Dương, Hải Bình, Hải Trường...

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 3.847,58 ha, chiếm 9,00% diện tích đất tự nhiên; phân bố chủ yếu ở các xã Hải Chánh, Hải Bình, Hải Lâm,

Hải Trường... trồng các loại cây như: sắn, khoai, rau, ngô... đáp ứng cho nhu cầu của người dân.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 766,92 ha, chiếm 1,79 % diện tích đất tự nhiên; phát triển trồng cam tập trung, tiêu... phân bố chủ yếu ở xã Hải Lâm, Hải Phú, Hải Chánh.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 5.755,81 ha, chiếm 13,47 % diện tích đất tự nhiên; tập trung chủ yếu tại các xã Hải Lâm, Hải Sơn, Hải Bình, Hải Dương.

- Đất rừng sản xuất có diện tích là 16.930,63 ha, chiếm 39,62% diện tích đất tự nhiên; được phân bố tập trung ở vùng đồi phía Tây của huyện, tại các xã Hải Lâm, Hải Trường, Hải Chánh...

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 601,05 ha, chiếm 1,41% diện tích đất tự nhiên; phân bố rải rác tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất chăn nuôi tập trung có diện tích là 15,85 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên phân bố chủ yếu tại xã Hải Thượng, Hải Phú.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 67,98 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên; phân bố rải rác tại các xã trên địa bàn huyện.

2.2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2024, đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 6.145,59 ha, chiếm 14,38 % diện tích đất tự nhiên, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 516,38 ha, chiếm 1,21% diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là 89,47 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 22,72 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Bao gồm đất trụ sở cơ quan huyện, các xã, các tổ chức chính trị, xã hội ... Nhìn chung việc quản lý sử dụng đất đảm bảo theo quy định, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mục đích sử dụng đất.

- Đất quốc phòng có diện tích là 51,26 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh có diện tích là 2,42 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên., gồm các trụ sở công an tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là 120,30 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên, bao gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 434,24 ha, chiếm 1,02% diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

+ Đất khu công nghiệp có diện tích 96,05 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất của khu công nghiệp Quảng Trị (Vsip8).

+ Đất cụm công nghiệp có diện tích là 62,81 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên; trên địa bàn huyện hiện có cụm công nghiệp Hải Chánh, cụm công nghiệp thị trấn Diên Sanh và cụm công nghiệp đường Hải Thượng. Nhìn chung, việc quản lý, sử dụng đất tại các cụm công nghiệp hiệu quả khá cao.

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 11,96 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất tự nhiên, tập trung rải rác trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 149,67 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 113,75 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 2.521,05 ha, chiếm 5,90% diện tích đất tự nhiên, bao gồm: Đất công trình giao thông; Đất công trình thủy lợi; Đất công trình cấp nước, thoát nước; Đất công trình phòng, chống thiên tai; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 36,99 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, gồm hệ thống các nhà thờ tôn giáo, chùa, Niệm Phật đường... Tuy diện tích không lớn, nhưng mang ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần, tâm linh của nhân dân trên địa bàn.

- Đất tín ngưỡng có diện tích là 123,97 ha, chiếm 0,2% diện tích đất tự nhiên. Đây là đất các đình làng, miếu mạo, nhà thờ họ... Tuy diện tích không lớn, nhưng mang ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần, tâm linh của nhân dân, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 1.052,95 ha, chiếm 2,46% diện tích đất tự nhiên, được phân bố đồng đều tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 1.170,04 ha, chiếm 2,74% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm hồ Khe Rò, hồ Khe Khế, hồ Đập Thanh, hồ Trén....

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 3,80 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

2.2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện năm 2024 là 1.245,83 ha, chiếm 2,92% diện tích đất tự nhiên, được phân bố đều trên địa bàn huyện.

2.2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch 2021-2030

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch 2021-2030 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 02: Phân tích biến động đất đai giai đoạn 2021 - 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	35.345,19	-410,73
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	7.359,37	-36,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.127,75	7.096,66	-31,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	268,02	262,71	-5,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.972,18	3.847,58	-124,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	766,92	66,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	5.755,81	-59,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	16.930,63	-289,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>211,96</i>	<i>211,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	601,05	2,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	15,85	15,85
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	67,98	15,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	6.145,59	436,38
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	516,38	11,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	89,47	3,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	22,72	7,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,17	51,26	4,09
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	2,42	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,10	120,30	3,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,94	17,44	-0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,99	6,97	-0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,21	66,63	3,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,96	29,26	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	262,87	434,24	171,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	96,05	96,05
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	62,81	14,24
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	11,96	1,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	149,67	11,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,80	113,75	47,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.281,64	2.521,05	239,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.455,95	1.653,17	197,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	706,88	749,07	42,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,64	1,65	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,18	10,18	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,36	94,36	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	1,02	-0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,14	10,13	-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,47	1,47	
2.9	Đất tôn giáo	TON	36,91	36,99	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	123,82	123,97	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.057,13	1.052,95	-4,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.170,36	1.170,04	-0,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	354,98	354,83	-0,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	815,21	-0,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	3,80	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.271,50	1.245,83	-25,67
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	876,93	851,62	-25,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	394,57	394,21	-0,36
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp năm 2024 là 35.345,19 ha, so với năm 2020 là 35.755,92, giảm 410,73 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa năm 2024 là 7.359,37 ha, so với năm 2020 là 7.395,77 ha, giảm 36,40 ha, nguyên nhân do thu hồi đất để xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện: nâng cấp, mở rộng đường Xuân - Quy - Vĩnh; đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang; xây dựng khu công nghiệp Quảng Trị...

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 3.847,58 ha, so với năm 2020 là 3.972,18 ha, giảm 124,60 ha, do thu hồi đất để xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện: Xây dựng khu tái định cư xã Hải An; Đường Thượng Xá -

Trà Lộc; Đường Xuân - Quy - Vĩnh; Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang; xây dựng khu công nghiệp Quảng Trị, Cảng biển Mỹ Thủy...

- Đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 766,92 ha, so với năm 2020 là 700,74 ha, tăng 66,18 ha.

- Đất rừng phòng hộ năm 2024 là 5.755,81 ha, so với năm 2020 là 5.815,76 ha, giảm 59,95 ha. thu hồi đất để xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện: Xây dựng khu tái định cư xã Hải An, Cảng biển Mỹ Thủy.

- Đất rừng sản xuất năm 2024 là 16.930,63 ha, so với năm 2020 là 17.220,53 ha, giảm 289,90 ha để thực hiện các dự án Xây dựng khu tái định cư xã Hải An, Cảng biển Mỹ Thủy, khu công nghiệp Quảng Trị, nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu...

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 601,05 ha, so với năm 2020 là 598,69 ha, tăng 2,36 ha để thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản (mô hình sen cá) thôn Xuân Lâm, Trường Phước, Thượng Nguyên xã Hải Lâm.

- Đất chăn nuôi tập trung năm 2024 là 15,85 ha so với năm 2020 là tăng 15,85 ha.

- Đất nông nghiệp khác năm 2024 là 67,98 ha, so với năm 2020 là 52,26 ha, tăng 15,72 ha để xây dựng trang trại thôn Thiện Đông xã Hải Định.

2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

- Đất nông nghiệp năm 2024 là 6.145,59 ha, so với năm 2020 là 5.709,20 ha, tăng 387,68 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn năm 2024 là 516,38 ha, so với năm 2020 là 504,53 ha, tăng 11,85 ha, do thực hiện giao đất tại các khu tái định cư, khu dân cư và chuyển mục đích của các hộ gia đình trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị năm 2024 là 89,47 ha, so với năm 2020 là 86,04 ha, tăng 3,43 ha, do thu hồi đất để xây dựng các khu đô thị trên địa bàn thị trấn Diên Sanh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 22,72 ha, so với năm 2020 là 15,41 ha, tăng 7,31 ha, để xây dựng trung tâm hành chính huyện.

- Đất quốc phòng năm 2024 là 47,17 ha, so với năm 2020 là 47,17 ha, tăng 4,09 ha, để xây dựng đồn biên phòng Hải An.

- Đất an ninh năm 2024 là 2,42 ha, so với năm 2020 được giữ nguyên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 120,30 ha, so với năm 2020 là 117,10 ha, tăng 3,20 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 434,24 ha, so với năm 2020 là 262,87 ha, tăng 171,36 ha, trong đó:

+ Đất Khu công nghiệp năm 2024 là 96,05 ha, so với 2020 tăng 96,05 ha, để xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trị.

+ Đất cụm công nghiệp năm 2024 là 62,81 ha, so với 2020 48,57 ha tăng 14,24. **Hiện nay trên địa bàn huyện Hải Lăng đã hình thành và hoạt động 03 cụm công nghiệp với tổng diện tích 85 ha, Cụ thể: Cụm công nghiệp Diên Sanh (diện tích: 30 ha, tỷ lệ lấp đầy: 100%), Cụm công nghiệp Hải Thượng (diện tích: 25 ha, tỷ lệ lấp đầy: 62,7%) và Cụm công nghiệp Hải Chánh (diện tích: 30 ha, tỷ lệ lấp đầy: 57,1%).**

+ Đất thương mại dịch vụ năm 2024 là 11,96 ha, so với năm 10,35 ha, tăng 1,61 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 149,67 ha, so với năm 2020 là 138,15 ha, tăng 11,52 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 113,75 ha, so với năm 2020 là 65,80 ha, tăng 47,95 ha để thực hiện khai thác mỏ than bùn tại thị trấn Diên Sanh, khai thác cát trắng tại khu vực ngã 5, khai thác mỏ sét đất khu vực Hồ Lầy.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 2.521,05 ha, so với năm 2020 là 2.281,64 ha, tăng 239,41 ha, để thực hiện công trình Đường Thượng Xá - Trà Lộc; Đường Xuân - Quy - Vĩnh; Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang, Cảng biển Mỹ Thủy...

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 36,99 ha, so với năm 2020 là 36,91 ha, tăng 0,08 ha.

- Đất tín ngưỡng năm 2024 là 123,97 ha, so với năm 2020 là 123,82 ha, tăng 0,15 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 1.052,95 ha, so với năm 2020 là 1.057,13 ha, giảm 4,18 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 1.170,04 ha, so với năm 2020 là 1.170,36 ha, giảm 0,32 ha.

- Đất phi nông nghiệp còn lại năm 2024 là 3,80 ha, so với năm 2020 được giữ nguyên.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.245,83 ha, so với năm 2020 là 1.271,50 ha, giảm 25,67 ha, do chuyển sang xây dựng các công trình trên địa bàn huyện.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả về kinh tế, xã hội

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 35.345,19 ha chiếm tỷ lệ 82,70% tổng diện tích tự nhiên. Do điều kiện về vị trí địa lý, tính chất đất đai, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm đầu ra nhiều, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho nhân dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận. Huyện tiếp tục chỉ đạo xây dựng mô hình cánh đồng lớn, tích tụ ruộng đất, đưa các loại giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất nên năng suất bình quân hàng năm đạt 64,67 tạ/ha; sản lượng các loại cây như ngô, sắn, khoai, đậu các loại, ớt đều đạt năng suất cao; mô hình trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao đang được khuyến khích mở rộng và phát triển tốt như cam K4, tiêu, cao su. Công tác trồng, bảo vệ rừng luôn được chú trọng, kế hoạch khai thác rừng và trồng rừng bổ sung được quản lý chặt chẽ đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,09%.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp 6.145,59 ha chiếm 14,38% tổng diện tích tự nhiên. Sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng, xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các cụm công nghiệp, các công trình công cộng và đất ở ... Việc sử dụng đất phi nông nghiệp cho các mục đích sử dụng đạt hiệu quả cao, điển hình như việc sử dụng đất vào các mục đích giao thông, thủy lợi, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ ... đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rất lớn, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn, qua đó tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tiếp theo đặc biệt là phát triển về kinh tế. Việc sử dụng đất có hiệu quả cho thấy bước đầu huyện đã khai thác được tiềm năng đất đai, trong thời gian tới cần duy trì và tăng cường công tác quản lý đất đai để khai thác hiệu quả quỹ đất nhất là khai thác đất cho mục đích thương mại, dịch vụ và du lịch.

2.3.1.2. Hiệu quả về môi trường

Nhìn chung việc sử dụng đất của huyện hiện vẫn chưa tác động lớn đến môi trường, vẫn giữ được mức độ che phủ của rừng là 42%.

Tình hình môi trường tại các cụm công nghiệp trong thời gian qua được quan tâm, xử lý tốt.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 42.736,61 ha, trong đó có 97,08% diện tích đất đã được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất

chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện có xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Tuy nhiên còn bộc lộ một số vấn đề cần quan tâm:

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn, chiếm 82,70% tổng diện tích tự nhiên. Trong đất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 33,92%, đất lâm nghiệp chiếm 64,19%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 1,70%, đất nông nghiệp khác chiếm 0,19%.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp trong cơ cấu sử dụng đất của huyện chiếm 14,38% tổng diện tích tự nhiên. Trong đất phi nông nghiệp, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng chiếm tỷ trọng lớn 41,02%, còn các loại đất khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất, đặc biệt đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng còn thấp chưa tương xứng với sự phát triển của xã hội. Vì vậy trong thời gian tới cần phải bố trí quỹ đất cho phù hợp.

- Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng triệt để trong những năm vừa qua nên chiếm tỷ lệ rất thấp 2,92% trong cơ cấu sử dụng đất.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa có tầm quan trọng đặc biệt đối với một huyện đồng bằng, song với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất trồng lúa cần được đầu tư, cải tạo, chọn các loại giống lúa thích hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đất trồng cây hàng năm khác chưa cho giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, nhưng cũng góp phần giải quyết được một số vấn đề xã hội quan trọng như: giải quyết việc làm, đảm bảo an toàn lương thực, phù hợp với trình độ canh tác, trình độ lao động của địa phương. Phù hợp trồng các loại cây như ngô, sắn, khoai, lạc, đậu các loại, nộm, ớt ...

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích rất thấp phân bố ở một số khu vực thuộc các xã Hải Sơn, Hải Chánh, Hải Lâm, Hải Trường, Hải Phú thích hợp trồng các loại cây như cam, tiêu, chè cho sản lượng khá cao, tuy nhiên với tập tục canh tác thuần nông, nên việc đầu tư để trồng cây lâu năm chưa được người dân địa phương hưởng ứng, nhưng với diện tích này, hàng năm cũng mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người lao động, góp phần ổn định cuộc sống, ổn định môi trường sinh thái.

- Đất lâm nghiệp có cơ cấu lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Với địa hình đồi núi thấp thì việc trồng, bảo vệ và khai thác rừng là thích hợp nhất trong khai thác tiềm năng đất lâm nghiệp.

Vai trò của rừng phòng hộ là rất quan trọng, cần có những biện pháp trong khai thác, sử dụng hợp lý để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có; trồng mới, khai thác có chủ động đối với diện tích rừng trồng phòng hộ đã đạt tuổi khai thác, đồng thời có kế hoạch trồng rừng thay thế.

Hiện nay, đất rừng sản xuất của huyện được xem là thế mạnh về phát triển kinh tế, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, cần phải đầu tư giống; khoa học, kỹ thuật trong việc trồng mới, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng một cách hợp lý nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, ổn định độ che phủ rừng; vận động, khuyến khích người dân trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là huyện ven biển nên có lợi thế trong việc nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Hiện nay mô hình nuôi tôm công nghiệp trên cát, mô hình nuôi tôm hai giai đoạn đang phát triển tốt và mang lại hiệu quả kinh tế cao, bước đầu khẳng định tính hợp lý trong việc lựa chọn mô hình đầu tư phù hợp, cần sớm có quy hoạch chi tiết vùng nuôi tôm để bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, cần bố trí quỹ đất để xây dựng khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống xảy ra trong tình hình mới.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, cần dành quỹ đất để xây dựng mới Trụ sở Công an tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Là huyện nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có cảng biển nước sâu Mỹ Thủy, Hải Lăng có vị trí rất thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Với tầm quan trọng như vậy, Hải Lăng là một trong ba huyện được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam theo Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 và Quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu công nghiệp Quảng Trị khoảng 481,2 ha theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021 nằm trên địa bàn xã Hải Trường, xã Hải Lâm và thị trấn Diên Sanh. Các cụm công nghiệp Diên Sanh, Hải Chánh, Hải Thượng đi vào hoạt động hiệu quả, giải quyết được việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: Đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, đất di tích lịch sử văn hóa, đất chợ,... Cơ cấu các loại đất trên hiện tại chưa đáp ứng kịp với sự phát triển của xã hội, cần nâng cấp, mở rộng, làm mới một số công trình cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Được sự quan tâm của tỉnh, trung ương và các tổ chức phi chính phủ về nguồn vốn, khoa học, kỹ thuật. Trên địa bàn huyện đã tập trung chi cho đầu tư phát triển các chương trình kinh tế, xã hội trọng điểm; tập huấn kỹ thuật sản xuất thâm canh, chế biến sản phẩm nông nghiệp; chuyển giao công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất; hỗ trợ cây giống, con giống, phân bón, máy móc nông nghiệp cho nông dân theo chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; khuyến khích người dân trồng rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế FSC nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mang lại giá trị kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thường xuyên.

- Những công trình, dự án đòi hỏi vốn đầu tư lớn nên quá trình thu hút kêu gọi các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn đã làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của địa phương, đặc biệt là các công trình, dự án nằm trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Công tác chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, hạn chế trong việc quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê, do đó tình trạng lấn chiếm đất công vẫn còn xảy ra.

2.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021 -2030.

2.5.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hải Lăng được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16/8/2021. Qua 04 năm triển khai thực hiện đã đạt một số kết quả nhất định, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã đề ra. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030	Kết quả thực hiện		
					Hiện trạng năm 2024	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.755,92	31.115,56	35.345,19	-410,73	8,85
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.395,77	7.051,96	7.359,37	-36,40	10,59

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030	Kết quả thực hiện		
					Hiện trạng năm 2024	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.127,75	6.820,22	7.096,66	-31,09	10,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	268,02	231,74	262,71	-5,31	14,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.972,18	3.216,41	3.847,58	-124,60	16,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	700,74	912,33	766,92	66,18	31,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,76	4.940,23	5.755,81	-59,95	6,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.220,53	14.249,05	16.930,63	-289,90	9,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	211,96	211,96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,69	557,76	601,05	2,36	-5,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	15,85	15,85	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,26	187,82	67,98	15,72	11,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.709,20	10.700,78	6.145,59	436,38	8,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,53	735,37	516,38	11,85	5,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	86,04	208,95	89,47	3,43	2,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	26,49	22,72	7,31	65,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,17	61,84	51,26	4,09	27,89
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	6,06	2,42	-	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,10	165,31	120,30	3,20	6,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,94	32,37	17,44	-0,50	-3,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,99	7,52	6,97	-0,02	-3,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,21	65,68	66,63	3,42	138,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,96	59,75	29,26	0,30	0,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	262,87	2.787,28	434,24	171,36	6,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	780,40	96,05	96,05	12,31
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,57	145,00	62,81	14,24	14,76
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	345,27	11,96	1,61	0,48

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030	Kết quả thực hiện		
					Hiện trạng năm 2024	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,15	521,89	149,67	11,52	3,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,80	994,71	113,75	47,95	5,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.281,64	4.439,53	2.521,05	239,41	11,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.455,95	2.539,99	1.653,17	197,22	18,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	706,88	733,85	749,07	42,19	156,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,64	7,38	1,65	0,01	0,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,18	30,87	10,18	-	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,36	1.026,29	94,36	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,91	1,02	-0,01	5,39
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,14	7,83	10,13	-0,01	0,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,47	92,42	1,47	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	36,91	37,53	36,99	0,08	12,71
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	123,82	117,79	123,97	0,15	-2,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.057,13	1.075,99	1.052,95	-4,18	-22,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.170,36	1.037,09	1.170,04	-0,32	0,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	354,98	280,71	354,83	-0,15	0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,38	756,38	815,21	-0,17	0,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	1,55	3,80	-	0,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.271,50	920,27	1.245,83	-25,67	7,31
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	876,93	556,54	851,62	-25,31	7,90
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	394,57	363,73	394,21	-0,36	1,17
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	

2.5.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 31.115,56 ha, giảm 4.640,36 ha so với năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 35.345,19 ha, giảm 410,73 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 8,85%, cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 7.051,96 ha, giảm 343,81 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực

hiện đến năm 2024 là 7.359,37 ha, giảm 36,40 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 10,59%.

- **Đất trồng cây hàng khác:** Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 3.216,41 ha, giảm 755,77 ha so năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.847,58 ha, giảm 124,60 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 16,49%.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 912,33 ha, tăng 211,60 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 766,92 ha, tăng 66,18 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 31,28%.

- **Đất rừng phòng hộ:** Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4.940,23 ha, so với hiện trạng 2020 giảm 875,53 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5.755,81 ha, giảm 59,95 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 6,85%..

- **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 14.250,05 ha, giảm 2.971,47 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 16.930,63 ha, giảm 289,90 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 9,76%.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 557,76 ha, giảm 40,93 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 601,05 ha, tăng 2,36 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 5,76%.

- **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 187,82 ha, tăng 135,56 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 67,98 ha, tăng 15,72 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 11,60%.

2.5.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 10.700,78 ha, tăng 4.919,58 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6.145,59 ha, tăng 436,38 ha so với hiện trạng, tỷ lệ thực hiện đạt 8,74%, cụ thể:

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 735,37 ha, tăng 230,84 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 516,38 ha, tăng 11,85 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 5,13%. Diện tích thực hiện chủ yếu là chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất vườn ao liền kề sang đất ở và xây dựng khu tái định cư xã Hải An, khu tái định cư Vsip.

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 208,95 ha, tăng 122,90 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 89,47 ha, tăng 3,43 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 2,79%.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 26,49 ha, tăng 11,08 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 22,72 ha, tăng 7,31 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 65,94%.

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 61,84 ha, tăng 11,08 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 51,26 ha, tăng 4,09 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 27,89%.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu đất an ninh theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 6,06 ha, tăng 3,64 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,42 ha, ổn định so với hiện trạng 2020. Kết quả đất an ninh chưa thực hiện.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** (Bao gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất xây dựng cơ sở môi trường; Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác):

Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 165,31 ha, tăng 48,21 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 120,30 ha, so với hiện trạng 2020 tăng 3,20 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 6,64%.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp** (Bao gồm: Đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản). Trong đó:

- **Đất khu công nghiệp:** Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 780,40 ha, tăng 780,40 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 96,05 ha, tăng 96,05 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 12,31%. Kết quả thực hiện là khu công nghiệp Quảng Trị (Vsip) thực hiện đạt 20%.

- **Đất cụm công nghiệp:** Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 145,00 ha, tăng 108,70 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 62,81 ha, tăng 14,24 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 14,76%. Cụ thể: Cụm công nghiệp Diên Sanh (diện tích: 30 ha, tỷ lệ lấp đầy: 100%), Cụm công nghiệp Hải Thượng (diện tích: 25

ha, tỷ lệ lấp đầy: 62,7%) và Cụm công nghiệp Hải Chánh (diện tích: 30 ha, tỷ lệ lấp đầy: 57,1%).

- **Đất thương mại dịch vụ:** Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 345,27 ha, tăng 334,92 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 11,96 ha, tăng 1,61 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 0,48%.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 521,89 ha, tăng 383,75 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 149,67 ha, tăng 11,52 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 3,00%.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm):** Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 994,71 ha, tăng 928,91 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 113,75 ha, tăng 47,95 so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 5,16%.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

(Bao gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất bãi thải, xử lý chất thải;)

Chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4.439,53 ha, tăng 2.157,89 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2.521,05 ha, tăng 239,41 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 11,09%.

- **Đất tôn giáo:** Chỉ tiêu đất tôn giáo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 37,53 ha, tăng 0,62 ha so với hiện trạng, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 36,99 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 12,71%.

- **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu đất tín ngưỡng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 117,79 ha, giảm 6,03 ha so với hiện trạng 2020, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 123,97 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 2,44%.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.0750,99 ha, tăng 18,86 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.052,95 ha, giảm 4,18 ha so với hiện trạng, tỷ lệ thực hiện đạt 22,14%.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng** (Bao gồm đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối)

Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.037,09 ha, giảm 133,27 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.070,04 ha, giảm 0,32 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 0,24%.

2.5.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.271,50 ha, chỉ tiêu đất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 920,27 ha, giảm 351,23 ha so với hiện trạng 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.245,83 ha, giảm 25,67 ha so với hiện trạng 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 7,31%.

2.5.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030

2.5.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã thực hiện được 04 năm đã đạt được kết quả nhất định góp phần quan trọng phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt được thể hiện qua một số nội dung chính sau đây:

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng cho phát triển kinh tế, xây dựng công nghiệp và dịch vụ, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt cả về quy mô diện tích và vị trí thực hiện, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của huyện và như cầu sử dụng đất cho các đơn vị, tổ chức kinh tế, đất ở cho nhân dân trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất khi thực hiện quy hoạch (thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...) trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách của huyện trong từng năm.

- Cơ cấu sử dụng đất được điều chỉnh theo hướng tăng các loại đất phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng cho quá trình đô thị hóa, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi và các mục đích khác trên địa bàn huyện...

2.5.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt được, thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện cho thấy còn có những tồn tại nhất định, thể hiện qua các mặt sau:

- Trong nhóm đất nông nghiệp, việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng được kế hoạch đặt ra.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp, nhiều chỉ tiêu thực hiện đạt rất thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch từng năm được duyệt... các công trình dự án đã thu hồi đất nhưng chưa triển khai thực hiện theo tiến độ.

2.5.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên việc thực hiện quy hoạch vẫn còn tồn tại, đó là

- Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện. Cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là danh mục công trình dự án đất phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng đất trong năm kế hoạch không có khả năng thực hiện.

- Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các cấp còn mang tính chủ quan, không có dự báo chính xác về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn nên không có khả năng thực hiện.

- Tính chủ động trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, có nơi, có lúc còn lúng túng.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả cao nhất là việc thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án nhưng không đưa đất vào sử dụng.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn kéo dài; có những dự án được cấp phép đầu tư nhưng tiến độ thực hiện chậm do năng lực tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng nên làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của huyện, của các xã và các tổ chức sử dụng đất. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên không có khả năng thực hiện.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trong những năm tiếp theo

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất trong những năm tiếp theo của huyện như sau:

- Tăng cường tham vấn cộng đồng, chuyên gia, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng quy hoạch.
- Lập quy hoạch cần có tầm nhìn dài hạn, dự báo xu hướng phát triển thực tế.
- Phân định rõ trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong việc thực hiện và kiểm soát quy hoạch.
- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.
- Đưa các dự án đầu tư theo quy hoạch vào kế hoạch trung hạn, dài hạn để đảm bảo có nguồn vốn.
- Tăng cường hợp tác công - tư để huy động vốn đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng.
- Sử dụng hiệu quả quỹ đất tạo vốn từ các dự án để tái đầu tư vào hạ tầng.
- Tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên sâu về quy hoạch, pháp luật đất đai cho cán bộ địa phương.
- Ứng dụng công nghệ trong quản lý, giảm sự can thiệp thủ công, chủ quan.
- Rà soát, sửa đổi, đồng bộ giữa Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công... để tránh chồng chéo.
- Tăng cường vai trò giám sát của HĐND và nhân dân trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch.
- Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

PHẦN III**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030****3.1. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất****3.1.1. Quan điểm sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các địa phương trong tỉnh.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước đảm bảo vấn đề lương thực; đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ và quản lý chặt chẽ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững; đất di tích lịch sử - văn hóa cần tôn tạo, bảo vệ giá trị văn hóa của địa phương.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phù hợp với tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Bảo vệ và có kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, làm tăng độ phì của đất.

- Đất ở phải được bố trí tập trung trên cơ sở mở rộng khu dân cư hiện có hoặc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3.1.2. Mục tiêu sử dụng đất

- Ưu tiên phát triển Thương mại - dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng và phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao.

- Quy hoạch sử dụng đất gắn với định hướng quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung, quy hoạch các khu dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả của ngành nông nghiệp.

- Phương hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế phải hướng tới sử dụng nhiều lao động và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng để chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Xây dựng đô thị cùng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp thực phẩm gắn với chế biến. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá phù hợp từng vùng và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực. Phát triển các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc; đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Thực hiện có hiệu quả mục tiêu kiềm chế và giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Phát triển kinh tế tập trung vào các mũi nhọn như: Thương mại, dịch vụ, du lịch; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội; thực hiện tốt chính sách an sinh, xã hội; giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững.

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh cải cách tư pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

3.1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

3.1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng lúa nước

Trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa nước được phân bổ cần luận chứng cụ thể để lựa chọn những diện tích đất trồng lúa nước có hiệu quả sử dụng thấp để chuyển sang các mục đích khác như xây dựng và phát triển các đô thị, khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, xây dựng các công trình công cộng và có định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao. Phần diện tích còn lại, đặc biệt là diện tích chuyên trồng lúa nước cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Vùng chuyên trồng lúa nước tập trung ở các xã vùng đồng bằng như: Hải Dương, Hải Bình, Hải Phong, Hải Định, Hải Trường, Hải Hưng, Hải Thượng và thị trấn Diên Sanh.

3.1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Từng bước mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, phát triển ổn định trên cơ sở hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả theo hướng thâm canh. Đối với cây công nghiệp lâu năm, ngoài việc thâm canh trên diện tích hiện có, tiếp tục thử nghiệm mở rộng diện tích ở một số khu vực có điều kiện thích hợp như xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Phú và thị trấn Diên Sanh. Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao.

3.1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Tiến hành rà soát, sắp xếp, củng cố lại hệ thống tổ chức các lâm phận, đơn vị quản lý rừng. Ngăn chặn nạn khai thác rừng trái phép, tăng cường biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Chú trọng đầu tư các giải pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng.

Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng trồng rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, cát chảy và tạo cảnh quan môi trường phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Rà soát, cân đối, điều chỉnh đất rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang rừng sản xuất tại xã Hải Lâm, Hải Sơn.

3.1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Xây dựng huyện Hải Lăng trở thành huyện trọng điểm phát triển công nghiệp vào năm 2030 như: Khu công nghiệp Quảng Trị; Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh; Khu công nghiệp đô thị dịch vụ phía tây Hải Lăng;

Cụm công nghiệp tại thị trấn Diên Sanh (cụm công nghiệp Diên Sanh); xã Hải Thượng (cụm công nghiệp Hải Thượng); xã Hải Chánh (cụm công nghiệp Hải Chánh); xã Hải Lâm, xã Hải Thượng (cụm công nghiệp Diên Sanh 2), xã Hải Trường (cụm công nghiệp Hải Trường); hình thành và phát triển thêm một số cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phụ trợ làm vệ tinh cho Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị theo quy hoạch của tỉnh, trọng tâm là điểm dịch vụ trên Quốc lộ 15D, khu vực ngã 5 Hải Thượng - Hải Hưng, từng bước hình thành khu phức hợp đô thị - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Du lịch ở khu vực ngã 5 Hải Thượng - Hải Hưng.

3.1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ, du lịch

Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị của huyện Hải Lăng hiện tại gồm thị trấn Diên Sanh với quy mô diện tích là 2.460,30 ha. Trong thời gian tới, trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu đô thị La Vang có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Hải Lăng là địa bàn có tiềm năng về du lịch biển, du lịch sinh thái, văn hoá và được xác định là một mắt xích quan trọng trong cụm du lịch phía Nam của tỉnh mà trung tâm là Thành cổ Quảng Trị - La Vang - Trầm Trà Lộc. Tiềm năng đất đai để phát triển du lịch, dịch vụ của huyện được hình thành theo các khu du lịch sinh thái như: Trầm Trà Lộc thuộc xã Hải Hưng; Trầm Lớn thuộc xã Hải Thượng; hồ đập Thanh nằm trên địa bàn thị trấn Diên Sanh và xã Hải Lâm; hồ Trén thuộc xã Hải Định; Thác Chờng thuộc xã Hải Chánh và Hải Sơn; Hồ Khe Khế thuộc xã Hải Phú và du lịch biển xã Hải An, Hải Khê.

3.1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển, mở rộng trên khu dân cư hiện có. Hình thành các khu dân cư, làng nghề mới tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế.

3.2. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

3.2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Mục tiêu tổng quát

Phát huy sức mạnh toàn dân; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Phát triển đô thị, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh. Xây dựng huyện Hải Lăng trở thành huyện trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh vào năm 2030.

b. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025 đạt 13-14%; trong đó: nông - lâm - ngư nghiệp: 3-4%; công nghiệp - xây dựng: 17-18%; các ngành dịch vụ: 14-15%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đến năm 2025: 17,24%, phần đầu đến năm 2030: 12,35%; công nghiệp - xây dựng đến năm 2025: 45,17%, đến năm 2030: 47,25%; các ngành dịch vụ đến năm 2025: 37,58%, đến năm 2030: 40,39%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2020; đến năm 2030 đạt trên 150 triệu đồng, gấp 1,5 lần so với 2025.

- Thu NSNN trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 14-15%.

- Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 là 8,0 vạn tấn; đến năm 2030 duy trì 8,0 vạn tấn.

- Huy động vốn đầu tư xã hội trong 5 năm khoảng 60.000 tỷ đồng (bình quân mỗi năm 12.000 tỷ đồng).

- Trước năm 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 30% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 25% thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030 có 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 40% thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

c. Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 đạt <1%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hàng năm 0,5-1%.

- Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 65-70%, đến năm 2030 đạt 70-75%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 45%. Hàng năm tạo việc làm mới cho 1.000-1.200 lao động, xuất khẩu lao động 150 người.

- Năm 2025, có 80% bác sĩ làm việc thường xuyên tại trạm y tế xã, thị trấn; quy mô giường bệnh điều trị nội trú đạt 150 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 95%. Đến năm 2030, có 100% bác sĩ làm việc thường xuyên tại trạm y tế xã, thị trấn; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 97%.

d. Chỉ tiêu về môi trường

- Duy trì 100% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 73%, trong đó khu vực đô thị đạt 92%, khu vực nông thôn đạt 72%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 80%, trong đó khu vực đô thị đạt 95%, khu vực nông thôn đạt 87%.

- 100% khu vực, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 42 - 43%.

3.2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hữu cơ, bền vững, ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện có hiệu quả việc “tích tụ ruộng đất” để mở rộng quy mô sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và cơ giới hóa, hiện đại hóa vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Tập trung chỉ đạo phát triển mạnh các cây trồng, vật nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh của huyện. Ưu tiên thu hút đầu tư công nghệ sản xuất, chế biến sau thu hoạch gắn với công nghiệp chế biến; xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế ở vùng gò đồi, vùng đồng bằng, vùng cát ven biển; hình thành các vùng sản xuất có quy mô, tập trung. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp gắn với đảm bảo môi trường, vệ sinh phòng dịch. Tăng cường công tác thú y, phòng trừ dịch bệnh. Phần đầu tỷ trọng chăn nuôi chiếm 32% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Ban hành chính sách khuyến khích phát triển trồng rừng gỗ lớn; chuyển mạnh trồng rừng theo hướng thâm canh, trồng rừng theo chứng chỉ FSC 1.000 ha. Phần đầu hàng năm trồng 10 vạn cây phân tán.

Nâng cao năng lực đánh bắt, khai thác hải sản và phát triển nuôi trồng thủy sản. Phần đầu sản lượng khai thác hàng năm đạt 4.000 tấn, trong đó hải sản có giá trị xuất khẩu 1.300 tấn. Đến năm 2025, tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 22,4% tổng giá trị sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt trong giai đoạn 2021-2025. Phần đầu có 30% số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, 25% số thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn. Tiếp tục thu hút có sự lựa chọn các dự án đầu tư vào địa bàn gắn với đảm bảo bền vững về môi trường và giải quyết đầu ra cho sản phẩm. Tiếp tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xúc tiến đầu tư vào các cụm công nghiệp.

Tích cực phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh thu hút đầu tư có lựa chọn vào Khu kinh tế Đông Nam, Khu đô thị-công nghiệp VSIP và các điểm dịch vụ làm vệ tinh. Phát triển năng lượng sạch, điện gió, điện mặt trời theo quy hoạch.

Duy trì, mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng sản phẩm của các làng nghề, làng nghề truyền thống, gắn với giới thiệu, quảng bá sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tiếp tục đăng ký chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, nhãn mác cho các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của huyện.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển mạnh các loại hình thương mại - dịch vụ, du lịch. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng và hoạt động của các chợ, phát triển điểm thương mại dịch vụ ở các xã theo quy hoạch. Khuyến khích phát triển dịch vụ logistics, hoạt động thương mại dịch vụ; phát triển siêu thị mini, hình thành trung tâm thương mại các đô thị, khu ẩm thực,...

Thu hút đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng để phát triển du lịch, các loại hình dịch vụ, du lịch. Nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử; duy trì các lễ hội truyền

thông, văn hóa dân gian gắn với hoạt động du lịch. Hình thành các tuyến du lịch kết hợp giữa du lịch tâm linh và các di tích lịch sử, cách mạng; du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng; phát triển các điểm du lịch cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2025 thu hút khoảng 280.000 lượt khách, doanh thu ngành du lịch đạt 36,5 tỷ đồng/năm; đến năm 2030 thu hút trên 390.000 lượt khách, doanh thu đạt trên 90 tỷ đồng/năm.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Có tổng 477 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với tổng diện tích 6.553,76 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã được phê duyệt giai đoạn 2021-2030, nay xem xét giữ nguyên chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện là: 345 công trình, dự án;

- Số công trình, dự án đã được phê duyệt giai đoạn 2021-2030, nay xem xét chuyển tiếp để thực hiện có điều chỉnh ranh giới, vị trí, diện tích, tên công trình là: 52 công trình, dự án;

- Số công trình, dự án chưa được phê duyệt trong quy hoạch huyện đến năm 2030, nay đăng ký bổ sung mới là: 80 công trình, dự án, trong đó:

- + Cấp tỉnh phân bổ là 23 công trình dự án;

- + Các cơ quan ban ngành, UBND các xã đăng ký là 27 công trình, dự án;

- + Tích hợp theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt là 6 công trình, dự án

- + Tích hợp theo quy hoạch chung của xã đã được phê duyệt (xã Hải Thượng, xã Hải Chánh) là 24 công trình, dự án.

Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp

- Đất chuyên trồng lúa đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 3,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Hải Định.

- Đất trồng cây lâu năm đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 273,19 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Phú 46,00 ha; xã Hải Chánh 11,54 ha; xã Hải Hưng 1,78 ha; xã Hải Phú 10,17 ha; xã Hải Thượng 37,80 ha; xã Hải Lâm 1,30 ha; xã Hải Trường 49,60 ha; xã Hải Chánh 115,00 ha.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 546,72 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Lâm 428,83 ha; xã Hải Sơn 19,35 ha; xã Hải Phú 98,54 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 34,64 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Thượng 3,62 ha; xã Hải Quy 1,44 ha; xã Hải Hưng 11,49 ha; xã Hải Phú 4,35 ha; xã Hải Dương 4,09 ha; xã Hải Định 0,47 ha; xã Hải Trường 9,18 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 168,52 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Chánh 20,00 ha; xã Hải Bình 16,86 ha; xã Hải Hưng 75,00 ha; xã Hải Phú 5,43 ha; xã Hải Thượng 31,23 ha; xã Hải Lâm 20,00 ha.

- Đất nông nghiệp khác đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 39,10 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Định 11,28 ha; thị trấn Diên Sanh 1,50 ha; xã Hải Thượng 17,03 ha; xã Hải Lâm 6,24 ha; xã Hải Thượng 3,05 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 247,64 ha để thực hiện 20 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải An 30,74 ha; xã Hải Bình 1,65 ha; xã Hải Phú 1,00 ha; xã Hải Thượng 1,00 ha; xã Hải Trường 18,29 ha; xã Hải Bình 15,20 ha; xã Hải Quy 11,45 ha; xã Hải Hưng 12,24 ha; xã Hải Phú 13,07 ha; xã Hải Thượng 14,28 ha; xã Hải Dương 36,30 ha; xã Hải Định 15,73 ha; xã Hải Lâm 13,52 ha; xã Hải Phong 4,28 ha; xã Hải Trường 6,74 ha; xã Hải Sơn 15,96 ha; xã Hải Chánh 12,12 ha; xã Hải Khê 24,07 ha.

- Đất ở tại đô thị đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 102,30 ha để thực hiện 20 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 88,10 ha; xã Hải Phú 14,20 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 1,90 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Sơn 0,44 ha; xã Hải Hưng 0,16 ha; xã Hải Phong 0,55 ha; xã Hải Chánh 0,75 ha.

- Đất quốc phòng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 13,80 ha để thực hiện 04 công trình (có 02 công trình không tính chu chuyển loại đất), dự án có sử dụng đất tại: xã Hải An 5,85 ha; xã Hải Phú 7,95 ha.

- Đất an ninh đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 2,89 ha để thực hiện 13 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải An 0,12 ha; xã Hải Quy 0,10 ha; xã Hải Hưng 0,57 ha; xã Hải Lâm 1,00 ha; xã Hải Trường 0,12 ha; xã Hải Khê 0,20 ha; xã Hải Phú 0,05 ha;

xã Hải Thượng 0,16 ha; xã Hải Dương 0,15 ha; xã Hải Định 0,12 ha; xã Hải Phong 0,12 ha; xã Hải Sơn 0,10 ha; xã Hải Chánh 0,08 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 17,58 ha để thực hiện 27 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Phú 0,38 ha; thị trấn Diên Sanh 10,86 ha; xã Hải Bình 0,12 ha; xã Hải Quy 0,20 ha; xã Hải Hưng 0,10 ha; xã Hải Thượng 0,45 ha; xã Hải Dương 0,34 ha; xã Hải Định 0,42 ha; xã Hải Phong 2,60 ha; xã Hải Sơn 1,18 ha; xã Hải Chánh 0,76 ha; xã Hải Khê 0,17 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,86 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Dương 0,16 ha; xã Hải Chánh 0,17 ha; xã Hải An 0,11 ha; xã Hải Thượng 0,22 ha; xã Hải Khê 0,20 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 18,37 ha để thực hiện 31 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 0,04 ha; xã Hải Hưng 0,20 ha; xã Hải Thượng 0,50 ha; xã Hải Phong 0,92 ha; xã Hải Sơn 3,06 ha; thị trấn Diên Sanh 1,21 ha; xã Hải An 1,70 ha; xã Hải Bình 0,29 ha; xã Hải Quy 0,92 ha; xã Hải Hưng 1,15 ha; xã Hải Phú 0,91 ha; xã Hải Thượng 2,48 ha; xã Hải Dương 0,69 ha; xã Hải Định 0,25 ha; xã Hải Lâm 0,54 ha; xã Hải Phong 0,51 ha; xã Hải Trường 0,25 ha; xã Hải Sơn 0,14 ha; xã Hải Chánh 0,91 ha; xã Hải Khê 1,70 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 33,54 ha để thực hiện 26 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 13,05 ha; xã Hải Quy 0,31 ha; xã Hải Hưng 1,25 ha; xã Hải Sơn 0,93 ha; thị trấn Diên Sanh 1,87 ha; xã Hải Bình 1,49 ha; xã Hải Quy 1,48 ha; xã Hải Hưng 1,28 ha; xã Hải Thượng 1,35 ha; xã Hải Lâm 0,50 ha; xã Hải Phong 0,53 ha; xã Hải Trường 3,32 ha; xã Hải Sơn 2,73 ha; xã Hải Chánh 3,45 ha.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,04 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 0,02 ha; xã Hải Khê 0,02 ha.

- Đất khu công nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 635,15 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 358,78 ha; xã Hải Trường 118,96 ha; xã Hải Lâm 107,41 ha; xã Hải Trường 50,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 132,19 ha để thực hiện 05 công trình, dự án

có sử dụng đất tại: xã Hải Thượng 55,92 ha; xã Hải Lâm 28,40 ha; xã Hải Trường 30,00 ha; xã Hải Chánh 17,87 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 751,89 ha để thực hiện 65 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 0,44 ha; xã Hải Quy 0,33 ha; xã Hải Phú 0,80 ha; xã Hải Thượng 0,15 ha; xã Hải Sơn 0,48 ha; thị trấn Diên Sanh 49,44 ha; xã Hải An 56,94 ha; xã Hải Bình 165,84 ha; xã Hải Quy 0,23 ha; xã Hải Hưng 55,89 ha; xã Hải Phú 14,70 ha; xã Hải Thượng 9,95 ha; xã Hải Dương 50,80 ha; xã Hải Định 12,75 ha; xã Hải Lâm 172,22 ha; xã Hải Phong 0,19 ha; xã Hải Trường 32,00 ha; xã Hải Sơn 15,83 ha; xã Hải Chánh 23,80 ha; xã Hải Khê 89,11 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 956,04 ha để thực hiện 20 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Trường 50,00 ha; thị trấn Diên Sanh 20,54 ha; xã Hải An 210,16 ha; xã Hải Bình 428,38 ha; xã Hải Hưng 81,00 ha; xã Hải Phú 0,30 ha; xã Hải Dương 84,01 ha; xã Hải Lâm 40,00 ha; xã Hải Sơn 11,00 ha; xã Hải Chánh 6,97 ha; xã Hải Khê 23,71 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 672,33 ha để thực hiện 22 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 71,75 ha; xã Hải Thượng 80,30 ha; xã Hải Định 83,89 ha; xã Hải Lâm 13,46 ha; xã Hải Trường 37,20 ha; xã Hải Sơn 85,33 ha; xã Hải Quy 4,04 ha; xã Hải Hưng 63,75 ha; xã Hải Lâm 40,81 ha; xã Hải Chánh 180,58 ha.

- Đất công trình giao thông đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 922,93 ha để thực hiện 51 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 53,20 ha; xã Hải An 203,30 ha; xã Hải Bình 0,10 ha; xã Hải Lâm 47,86 ha; xã Hải Trường 38,41 ha; xã Hải Chánh 14,07 ha; thị trấn Diên Sanh 118,20 ha; xã Hải An 51,50 ha; xã Hải Bình 69,23 ha; xã Hải Quy 0,25 ha; xã Hải Hưng 1,30 ha; xã Hải Phú 43,86 ha; xã Hải Thượng 14,42 ha; xã Hải Dương 19,40 ha; xã Hải Định 14,79 ha; xã Hải Lâm 34,75 ha; xã Hải Phong 0,60 ha; xã Hải Trường 61,45 ha; xã Hải Sơn 39,24 ha; xã Hải Chánh 45,57 ha; xã Hải Khê 51,43 ha.

- Đất công trình thủy lợi đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 71,12 ha để thực hiện 14 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Bình 14,94 ha; xã Hải Hưng 8,36 ha; xã Hải Dương 9,34 ha; xã Hải Định 9,22 ha; thị trấn Diên Sanh 1,40 ha; xã Hải Bình 4,69 ha; xã Hải Hưng 0,68 ha; xã Hải Dương 9,20 ha; xã Hải Định 3,00 ha; xã Hải Phong

1,50 ha; xã Hải Trường 1,40 ha; xã Hải Sơn 1,50 ha; xã Hải Chánh 0,48 ha; xã Hải Khê 5,41 ha.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 12,80 ha để thực hiện 06 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Định 0,35 ha; xã Hải Lâm 1,80 ha; xã Hải Phong 1,50 ha; xã Hải Trường 3,00 ha; xã Hải Sơn 2,85 ha; xã Hải Chánh 3,30 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 1,50 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 0,20 ha; xã Hải An 0,15 ha; xã Hải Bình 0,20 ha; xã Hải Thượng 0,15 ha; xã Hải Dương 0,15 ha; xã Hải Lâm 0,20 ha; xã Hải Trường 0,15 ha; xã Hải Chánh 0,15 ha; xã Hải Khê 0,15 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 7,37 ha để thực hiện 54 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Phong 1,54 ha; thị trấn Diên Sanh 0,10 ha; xã Hải An 0,27 ha; xã Hải Bình 0,55 ha; xã Hải Quy 0,10 ha; xã Hải Hưng 0,20 ha; xã Hải Phú 1,86 ha; xã Hải Thượng 0,11 ha; xã Hải Dương 0,04 ha; xã Hải Định 1,14 ha; xã Hải Lâm 0,61 ha; xã Hải Phong 0,18 ha; xã Hải Trường 0,29 ha; xã Hải Sơn 0,16 ha; xã Hải Chánh 0,09 ha; xã Hải Khê 0,13 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 62,29 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Dương 0,03 ha; xã Hải Định 0,09 ha; xã Hải Khê 0,02 ha; thị trấn Diên Sanh 22,15 ha; xã Hải Trường 40,00 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 684,49 ha để thực hiện 14 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Bình 90,98 ha; xã Hải Dương 133,78 ha; xã Hải Trường 12,82 ha; xã Hải Sơn 9,51 ha; xã Hải Khê 229,93 ha; thị trấn Diên Sanh 0,20 ha; xã Hải An 68,93 ha; xã Hải Bình 135,19 ha; xã Hải Dương 1,36 ha; xã Hải Định 0,13 ha; xã Hải Lâm 0,56 ha; xã Hải Phong 0,55 ha; xã Hải Chánh 0,55 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 91,10 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 70,83 ha; xã Hải Bình 6,36 ha; xã Hải Phú 13,73 ha; xã Hải Chánh 0,18 ha.

- Đất tôn giáo đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,92 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Hải Phú 0,53 ha; xã Hải Thượng 0,32 ha; xã Hải Lâm 0,07 ha.

- Đất tín ngưỡng đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 1,08 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 0,95 ha; xã Hải Chánh 0,13 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 146,34 ha để thực hiện 16 công trình, dự án có sử dụng đất tại: thị trấn Diên Sanh 36,40 ha; xã Hải An 10,00 ha; xã Hải Quy 0,44 ha; xã Hải Hưng 23,71 ha; xã Hải Phú 4,72 ha; xã Hải Định 5,70 ha; xã Hải Lâm 18,36 ha; xã Hải Phong 7,40 ha; xã Hải Trường 3,61 ha; xã Hải Sơn 7,10 ha; xã Hải Chánh 15,50 ha; xã Hải Khê 13,40 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác đăng ký nhu cầu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với diện tích 0,12 ha để thực hiện 01 công trình, dự án.

(Chi tiết xem Biểu số 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 của huyện Hải Lăng đã được phân bổ tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 04: Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Hải Lăng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.229,75	-1.487,30	30.742,45	71,93
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.848,62	244,27	7.092,89	16,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.820,22	38,27	6.858,49	16,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,40	206,00	234,40	0,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.374,76	814,30	3.189,06	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.775,30	-869,37	905,93	2,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.521,13	-962,17	4.558,96	10,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.385,16	-193,94	14.191,22	33,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	211,96	211,96	0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,09	-23,23	531,86	1,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	184,37	184,37	0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	769,69	-681,53	88,16	0,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.551,14	543,77	11.094,91	25,96
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,37	-	735,37	1,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	188,95	-	188,95	0,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,49	-4,52	21,97	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	80,60	-18,30	62,30	0,15
2.5	Đất an ninh	CAN	21,54	-16,24	5,30	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	198,95	-25,81	173,14	0,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,04	2,78	31,82	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,52	-8,79	6,73	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,43	-15,57	75,86	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	62,96	-4,27	58,69	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,04	0,04	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.569,93	892,33	3.462,26	8,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.030,40	-299,20	731,20	1,71
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	105,00	195,00	0,46
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	330,93	431,27	762,20	1,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	521,89	531,57	1.053,46	2,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,71	123,70	720,41	1,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.480,29	-328,35	4.151,94	9,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.539,99	-130,09	2.409,90	5,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	763,08	7,35	770,43	1,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	1,50	1,50	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	12,80	12,80	0,03
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,30	6,45	8,75	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	54,51	15,10	69,61	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.017,01	-239,25	777,75	1,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	-2,26	0,90	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,82	-0,09	7,73	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	92,42	0,15	92,57	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	37,53	-0,76	36,77	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	118,12	-0,70	117,42	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.060,96	33,76	1.094,72	2,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.031,09	9,76	1.040,85	2,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,71	12,49	287,20	0,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	756,38	-2,73	753,65	1,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	2,61	3,92	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	950,58	-51,33	899,25	2,10
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	557,00	-24,69	532,31	1,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	393,58	-26,64	366,94	0,86

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 30.742,45 ha, chiếm 71,93% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 4.602,74 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

a) Đất trồng lúa

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 7.092,89 ha, thực giảm 266,48 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 269,68 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,22 ha; đất chăn nuôi tập trung 10,90 ha; đất nông nghiệp khác 1,30 ha; đất ở tại nông thôn 46,50 ha; đất ở tại đô thị 5,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,88 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 13,92 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 74,39 ha; đất khu công nghiệp 17,99 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 89,18 ha; đất tôn giáo 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 10,32 ha.

+ Diện tích tăng 3,20 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 3,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,19 ha.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 3.189,06 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 814,30 ha, giảm 658,52 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,01 ha; đất trồng cây lâu năm 9,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,14 ha; đất chăn nuôi tập trung 7,15 ha; đất nông nghiệp khác 2,51 ha; đất ở tại nông thôn 42,51 ha; đất ở tại đô thị 33,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất an ninh 0,53 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,53 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 275,99 ha; đất khu công nghiệp 59,60 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 259,46 ha; đất tôn giáo 0,19 ha; đất tín ngưỡng 0,26 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,24 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 905,93 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 869,37 ha, thực tăng 139,01 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 263,98 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây hằng năm khác 9,64 ha; đất rừng sản xuất 249,36 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,90 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,58 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,00 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,89 ha.

+ Diện tích giảm 124,97 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha; đất chăn nuôi tập trung 3,92 ha; đất nông nghiệp khác 6,05 ha; đất ở tại nông thôn 6,40 ha; đất ở tại đô thị 4,18 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,03 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 89,96 ha; đất khu công nghiệp 66,93 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,29 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,49 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 4.558,96 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 962,17 ha, giảm 1.196,85 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 379,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,49 ha; đất ở tại nông thôn 4,23 ha; đất ở tại đô thị 2,43 ha; đất quốc phòng 5,85 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,42 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 324,54 ha; đất khu công nghiệp 78,98 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 462,81 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 10,13 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 14.191,22 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 193,94 ha, thực giảm 2.739,41 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 3.119,36 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 249,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,24 ha; đất chăn nuôi tập trung 125,66 ha; đất nông nghiệp khác 25,21 ha; đất ở tại nông thôn 90,65 ha; đất ở tại đô thị 32,73 ha; đất quốc phòng 7,95 ha; đất an ninh 1,14 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,14 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.869,48 ha; đất khu công nghiệp 475,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 584,94 ha; đất tín ngưỡng 0,67 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 104,19 ha.

+ Diện tích tăng 379,95 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 531,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 23,23 ha, thực giảm 69,19 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 103,35 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 3,64 ha; đất nông nghiệp khác 2,59 ha; đất ở tại nông thôn 6,02 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,84 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 35,62 ha; đất khu công nghiệp 6,11 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 52,69 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,84 ha.

+ Diện tích tăng 34,16 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 15,22 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,61 ha; đất rừng phòng hộ 3,49 ha; đất rừng sản xuất 3,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,24 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,84 ha; nhóm đất chưa sử dụng 2,31 ha.

g) Đất chăn nuôi tập trung

Đến năm 2030, diện tích đất chăn nuôi tập trung là 184,37 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 184,37 ha, tăng 168,52 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 10,90 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,15 ha; đất trồng cây lâu năm 3,92 ha; đất rừng sản xuất 125,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,64 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,65 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,69 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 9,62 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,29 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 88,16 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 681,53 ha, thực tăng 20,18 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 39,10 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,51 ha; đất trồng cây lâu năm 6,05 ha; đất rừng sản xuất 25,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,59 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,26 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,42 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,76 ha.

+ Diện tích giảm 18,92 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,84 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,44 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,07 ha; đất tôn giáo 0,22 ha.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 11.094,92 ha, chiếm 25,96% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 4.949,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể: Cụ thể:

a) Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 735,37 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thực tăng 218,99 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 247,64 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 46,50 ha; đất trồng cây hằng năm khác 42,51 ha; đất trồng cây lâu năm 6,40 ha; đất rừng phòng hộ 4,23 ha; đất rừng sản xuất 90,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,02 ha; đất nông nghiệp khác 0,84 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,93 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,57 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,90 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,51 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,21 ha; nhóm đất chưa sử dụng 39,35 ha.

+ Diện tích giảm 28,65 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 3,65 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12,04 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,96 ha.

b) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 188,95 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thực tăng 99,48 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 102,27 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,75 ha; đất trồng cây hằng năm khác 33,20 ha; đất trồng cây lâu năm 4,18 ha; đất rừng phòng hộ 2,43 ha; đất rừng sản xuất 32,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 3,65 ha; đất xây dựng trụ

sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,13 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,42 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha; nhóm đất chưa sử dụng 7,14 ha.

+ Diện tích giảm 2,79 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,03 ha; đất khu công nghiệp 0,65 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,71 ha.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,97 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 4,52 ha, thực giảm 0,75 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 2,65 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,06 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,32 ha.

+ Diện tích tăng 1,90 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,56 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,01 ha.

d) Đất quốc phòng

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 62,30 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 18,30 ha, thực tăng 11,04 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 13,80 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 5,85 ha; đất rừng sản xuất 7,95 ha.

+ Diện tích giảm 2,76 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,54 ha.

e) Đất an ninh

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 5,30 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 16,24 ha, thực tăng 2,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 2,89 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng sản xuất 1,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,18 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 173,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 25,81 ha, thực tăng 52,84 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 66,23 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 13,92 ha; đất trồng cây hằng năm khác 12,53 ha; đất trồng cây lâu năm 1,03 ha; đất rừng phòng hộ 3,42 ha; đất rừng sản xuất 24,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,39 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,79 ha; đất tín ngưỡng 0,44 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,94 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,60 ha; nhóm đất chưa sử dụng 2,14 ha.

+ Diện tích giảm 13,39 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,93 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,26 ha; đất khu công nghiệp 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,39 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 31,82 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2,78 ha, thực tăng 14,38 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 17,58 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,28 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng sản xuất 3,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất ở tại đô thị 1,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,37 ha; đất tín ngưỡng 0,36 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,49 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,69 ha.

+ Diện tích giảm 3,20 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,49 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,53 ha.

• Đất xây dựng cơ sở y tế

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 8,79 ha, thực giảm 0,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,88 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,28 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,39 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

+ Diện tích tăng 0,64 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,48 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 75,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 15,57 ha, thực tăng 9,23 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 17,97 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,61 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng phòng hộ 3,40 ha; đất rừng sản xuất 2,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,16 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,37 ha.

+ Diện tích giảm 8,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,12 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,13 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,96 ha; đất khu công nghiệp 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,30 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 58,69 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 4,27 ha, thực tăng 29,43 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 33,54 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,44 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,28 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất rừng sản xuất 17,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,26 ha; đất tín ngưỡng 0,08 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,22 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,08 ha.

+ Diện tích giảm 4,11 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,99 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,89 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,55 ha.

• Đất xây dựng cơ sở môi trường

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở môi trường là 0,04 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 3.462,27 ha, cao chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 843,56 ha, thực tăng 3.028,03 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3.032,11 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 74,39 ha; đất trồng cây hằng năm khác 275,99 ha; đất trồng cây lâu năm 89,96 ha; đất rừng phòng hộ 324,54 ha; đất rừng sản xuất 1.869,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,62 ha; đất nông nghiệp khác 10,44 ha; đất ở tại nông thôn 12,04 ha; đất ở tại đô thị 1,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,06 ha; đất quốc phòng 0,18 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,26 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 46,53 ha; đất tôn giáo 0,22 ha; đất tín ngưỡng 4,50 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 45,68 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 101,15 ha; nhóm đất chưa sử dụng 130,04 ha.

+ Diện tích giảm 4,09 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,39 ha; đất khu công nghiệp 29,91 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,94 ha.

• Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 731,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 299,20 ha, nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam, tại khu kinh tế Đông nam huyện Hải Lăng không có quy hoạch đất khu công nghiệp. Vì vậy, rà soát, điều chỉnh khu công nghiệp hỗn hợp chức năng 92,9 ha, Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện 59,6 ha, Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng 146,7 ha sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam.

Diện tích tăng 635,15 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 17,99 ha; đất trồng cây hằng năm khác 59,60 ha; đất trồng cây lâu năm 66,81 ha; đất rừng sản xuất 475,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha; đất ở tại đô thị 0,65 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,68 ha; đất tín ngưỡng 1,13 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,52 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,76 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,24 ha.

• Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 195,00 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 105,00 ha do xác định thêm cụm công nghiệp Diên Sanh 2 diện tích 75,0 ha và cụm công nghiệp Hải Trường 30,0 ha, tăng 132,19 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1,94 ha; đất trồng cây lâu năm 3,29 ha; đất rừng sản xuất 106,84 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 0,75 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,82 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,95 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 762,20 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 431,27 ha, thực tăng 750,24 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 751,47 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 47,61 ha; đất trồng cây hằng năm khác 74,62 ha; đất trồng cây lâu năm 18,16 ha; đất rừng phòng hộ 135,13 ha; đất rừng sản xuất 380,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,28 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 1,68 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,06 ha; đất quốc phòng 0,18 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,78 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,70 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 13,82 ha; đất tôn giáo 0,09 ha; đất tín ngưỡng 1,86 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 8,54 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 9,70 ha; nhóm đất chưa sử dụng 34,65 ha.

+ Diện tích giảm 1,23 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,98 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.053,46 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 531,57 ha, nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ đất khu công nghiệp tại khu kinh tế Đông Nam sang theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam, thực tăng 903,79 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 925,98 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,69 ha; đất trồng cây hằng năm khác 99,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất rừng phòng hộ 173,22 ha; đất rừng sản xuất 444,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,47 ha; đất nông nghiệp khác 3,32 ha; đất ở tại nông thôn 8,74 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 65,67 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 18,61 ha; đất tôn giáo 0,13 ha; đất tín ngưỡng 1,51 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 29,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 61,15 ha.

+ Diện tích giảm 22,19 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,51 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,39 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 19,34 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,96 ha.

• Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 720,41 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 123,70 ha, thực tăng 606,66 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 672,33 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 40,70 ha; đất trồng cây lâu năm 1,58 ha; đất rừng phòng hộ 16,19 ha; đất rừng sản xuất 463,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,66 ha; đất nông nghiệp khác 6,99 ha; đất ở tại nông thôn 1,62 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,60 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,91 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 85,68 ha; nhóm đất chưa sử dụng 28,05 ha.

+ Diện tích giảm 65,67 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 4.151,94 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 328,35 ha, thực tăng 1.630,89 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1.693,20 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 89,18 ha; đất trồng cây hằng năm khác 259,46 ha; đất trồng cây lâu năm 8,29 ha; đất rừng phòng hộ 462,81 ha; đất rừng sản xuất 584,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,69 ha; đất nông nghiệp khác 7,07 ha; đất ở tại nông thôn 12,96 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất quốc phòng 2,54 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,39 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,94 ha; đất tôn giáo 0,92 ha; đất tín ngưỡng 2,67 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 35,93 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 13,97 ha; nhóm đất chưa sử dụng 154,40 ha.

+ Diện tích giảm 62,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,24 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,65 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 3,90 ha; đất ở tại đô thị 6,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,79 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 46,53 ha; đất khu công nghiệp 5,68 ha; đất tôn giáo 0,34 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,49 ha.

• Đất công trình giao thông

Đến năm 2030, diện tích đất công trình giao thông là 2.409,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 130,09 ha, thực tăng 756,73 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 807,87 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 55,88 ha; đất trồng cây hằng năm khác 161,47 ha; đất trồng cây lâu năm 7,49 ha; đất rừng phòng hộ 137,57 ha; đất rừng sản xuất 240,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 39,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 8,96 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất quốc phòng 2,44 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,48 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,78 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 17,88 ha; đất tôn giáo 0,63 ha; đất tín ngưỡng 1,20 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 22,72 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 12,77 ha; nhóm đất chưa sử dụng 95,40 ha.

+ Diện tích giảm 51,14 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,66 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,37 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 2,12 ha; đất ở tại đô thị 5,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 29,39 ha; đất khu công nghiệp 0,77 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,74 ha; đất tôn giáo 0,32 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,32 ha.

• Đất công trình thủy lợi

Đến năm 2030, diện tích đất công trình thủy lợi là 770,43 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 7,35 ha, thực tăng 21,36 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 71,12 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 21,36 ha; đất trồng cây hằng năm khác 20,80 ha; đất rừng phòng hộ 12,06 ha; đất rừng sản xuất 4,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,09 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,47 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha; nhóm đất chưa sử dụng 12,21 ha.

+ Diện tích giảm 49,76 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,69 ha; đất ở tại đô thị 0,95 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,39 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,72 ha; đất khu công nghiệp 5,09 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 30,62 ha; đất tôn giáo 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,17 ha.

• Đất công trình cấp nước, thoát nước

Đến năm 2030, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,50 ha, tăng 1,50 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1,05 ha; đất rừng sản xuất 0,45 ha.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai

Đến năm 2030, diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai là 12,80 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 12,80 ha, tăng 12,80 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,25 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,80 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng sản xuất 4,25 ha; nhóm đất chưa sử dụng 2,00 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 8,75 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 6,45 ha, thực tăng 7,10 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 7,37 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,71 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,78 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng phòng hộ 1,20 ha; đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,31 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,52 ha; đất tôn giáo 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,33 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,65 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,31 ha.

+ Diện tích giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 0,26 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 69,61 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 15,10 ha, thực tăng 59,43 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 62,29 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất rừng sản xuất 62,04 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,12 ha.

+ Diện tích giảm 2,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,67 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 777,75 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 239,25 ha do điều chỉnh loại đất theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu, thực tăng 683,39 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 684,49 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,92 ha; đất trồng cây hằng năm khác 38,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng phòng hộ 299,36 ha; đất rừng sản xuất 250,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,76 ha; đất nông nghiệp khác 6,02 ha; đất ở tại nông thôn 3,64 ha; đất xây dựng

công trình sự nghiệp 0,60 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 21,48 ha; đất tôn giáo 0,19 ha; đất tín ngưỡng 1,14 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 11,13 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha; nhóm đất chưa sử dụng 39,87 ha.

+ Diện tích giảm 1,10 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,96 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đến năm 2030, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2,26 ha, giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đến năm 2030, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,09 ha, giảm 2,40 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,10 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 92,57 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,15 ha, tăng 91,10 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,04 ha; đất trồng cây hằng năm khác 32,48 ha; đất rừng phòng hộ 12,62 ha; đất rừng sản xuất 21,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha; đất nông nghiệp khác 0,96 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,16 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,37 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,96 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,84 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,49 ha.

i) Đất tôn giáo

Đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo là 36,77 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,76 ha, thực giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 1,14 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,92 ha.

+ Diện tích tăng 0,92 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,19 ha; đất nông nghiệp khác 0,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,34 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,10 ha.

j) Đất tín ngưỡng

Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng là 117,42 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,70 ha, thực giảm 6,55 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 7,63 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,44 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,50 ha; đất khu công nghiệp 1,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,67 ha.

+ Diện tích tăng 1,08 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,26 ha; đất rừng sản xuất 0,67 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 1.094,72 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 33,76 ha, thực tăng 41,77 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 140,31 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 10,32 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,24 ha; đất trồng cây lâu năm 4,49 ha; đất rừng phòng hộ 10,13 ha; đất rừng sản xuất 104,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,49 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,67 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,94 ha.

+ Diện tích giảm 98,54 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất chăn nuôi tập trung 2,69 ha; đất nông nghiệp khác 0,42 ha; đất ở tại nông thôn 2,51 ha; đất ở tại đô thị 5,42 ha; đất an ninh 0,18 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,94 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 45,68 ha; đất khu công nghiệp 0,74 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 35,93 ha; đất tôn giáo 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha.

l) Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.040,85 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 9,76 ha, giảm 129,19 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha; đất chăn nuôi tập trung 9,62 ha; đất ở tại nông thôn 1,21 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,60 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 101,15 ha; đất khu công nghiệp 5,76 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 13,97 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,67 ha.

• Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 287,20 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 12,49 ha, giảm 67,63 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất chăn nuôi tập trung 9,62 ha; đất ở tại nông thôn 1,09 ha; đất ở tại đô thị 0,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,59 ha; đất sản xuất, kinh

doanh phi nông nghiệp 45,81 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,24 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,67 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 753,65 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2,73 ha, giảm 61,56 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 55,34 ha; đất khu công nghiệp 5,76 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,73 ha.

m) Đất phi nông nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,92 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 899,25 ha, chiếm 2,10% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 346,58 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,31 ha; đất chăn nuôi tập trung 4,29 ha; đất nông nghiệp khác 0,76 ha; đất ở tại nông thôn 39,35 ha; đất ở tại đô thị 7,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,14 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 130,04 ha; đất khu công nghiệp 1,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 154,40 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,94 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,12 ha.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Đến năm 2030, tổng diện tích đất cần thu hồi là 6.555,26 ha đất để thực hiện các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

3.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 5.569,57 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): 269,68 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 241,37 ha)
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 658,52 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 134,18 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 1.196,85 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3.187,59 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 103,83 ha

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 18,92 ha

3.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 639,11 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 28,65 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 2,82 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 2,65 ha
- Đất quốc phòng (CQP): 2,76 ha
- Đất an ninh (CAN): 0,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 3,20 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 1,10 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 9,14 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 4,11 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 1,65 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 52,26 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 65,67 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 166,05 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 49,76 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,27 ha
- Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 2,86 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 1,10 ha
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): 0,12 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 2,40 ha
- Đất tôn giáo (TON): 1,14 ha
- Đất tín ngưỡng (TIN): 7,63 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 104,57 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 67,63 ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 61,56 ha

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ khai thác 346,58 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

3.5.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 8,44 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA): 0,19 ha
- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 0,19 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,89 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2,31 ha
- Đất chăn nuôi tập trung (CNT): 4,29 ha
- Đất nông nghiệp khác (NKH): 0,76 ha

3.5.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 338,14 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 39,35 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 7,14 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,01 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,69 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,37 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 1,08 ha
- Đất khu công nghiệp (SKK): 1,24 ha
- Đất cụm công nghiệp (SKN): 4,95 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 34,65 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 61,15 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 28,05 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 95,40 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 12,21 ha
- Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC): 2,00 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,31 ha
- Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 0,12 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 39,87 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 4,49 ha

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 4,94 ha

- Đất phi nông nghiệp khác (PNK): 0,12 ha

3.6. Diện tích cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.6.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 4.630,45 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA): 241,65 ha

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 629,07 ha

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 114,39 ha

- Đất rừng phòng hộ (RPH): 813,41 ha

- Đất rừng sản xuất (RSX): 2.715,89 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 97,12 ha

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 18,92 ha

3.6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 883,17 ha, trong đó:

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 28,03 ha

- Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 383,44 ha

- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 471,70 ha.

3.6.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 168,52 ha

3.6.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 206,23 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 122,76 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 22,98 ha

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 8,26 ha;

- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 46,53 ha;

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 5,70 ha.

3.7. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.7.1. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Bảng 05: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.345,19	82,70	33.794,42	79,08	30.742,45	71,93
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.359,37	17,22	7.305,65	17,09	7.092,89	16,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.096,66	16,61	7.054,00	16,51	6.858,49	16,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	262,71	0,61	251,65	0,59	234,40	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.847,58	9,00	3.615,21	8,46	3.189,06	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	766,92	1,79	811,44	1,90	905,93	2,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.755,81	13,47	5.103,64	11,94	4.558,96	10,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.930,63	39,62	16.272,83	38,08	14.191,22	33,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	601,05	1,41	560,01	1,31	531,86	1,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,85	0,04	35,85	0,08	184,37	0,43
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,98	0,16	89,79	0,21	88,16	0,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.145,59	14,38	7.837,92	18,34	11.094,92	25,96
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	516,38	1,21	557,32	1,30	735,37	1,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,47	0,21	133,29	0,31	188,95	0,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,05	22,68	0,05	21,97	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,26	0,12	48,78	0,11	62,30	0,15
2.5	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01	4,52	0,01	5,30	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	120,30	0,28	138,57	0,32	173,14	0,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,44	0,04	17,70	0,04	31,82	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,97	0,02	7,30	0,02	6,73	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	66,63	0,16	69,30	0,16	75,86	0,18

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	và đào tạo							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29,26	0,07	44,27	0,10	58,69	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	0,04	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,24	1,02	1.210,62	2,83	3.462,27	8,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	96,05	0,22	481,20	1,13	731,20	1,71
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,81	0,15	64,03	0,15	195,00	0,46
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,96	0,03	13,44	0,03	762,20	1,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,67	0,35	231,24	0,54	1.053,46	2,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,75	0,27	420,71	0,98	720,41	1,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.521,05	5,90	3.393,41	7,94	4.151,94	9,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.653,17	3,87	1.976,52	4,62	2.409,90	5,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	749,07	1,75	757,19	1,77	770,43	1,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	1,50	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	12,80	0,03
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,65	-	2,93	0,01	8,75	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02	8,76	0,02	69,61	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,36	0,22	566,45	1,33	777,75	1,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02	-	0,90	-	0,90	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,13	0,02	8,36	0,02	7,73	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,47	-	72,30	0,17	92,57	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	36,99	0,09	37,15	0,09	36,77	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	123,97	0,29	120,78	0,28	117,42	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,	NTD	1.052,95	2,46	1.023,73	2,40	1.094,72	2,56

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.170,04	2,74	1.143,27	2,68	1.040,85	2,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	354,83	0,83	351,03	0,82	287,20	0,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,21	1,91	792,24	1,85	753,65	1,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01	3,80	0,01	3,92	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.245,83	2,92	1.104,27	2,58	899,25	2,10
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	851,62	1,99	717,26	1,68	532,31	1,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	394,21	0,92	387,01	0,91	366,94	0,86
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

3.7.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,44	2,28	6,16
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,19	-	0,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,19	-	0,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,89	-	0,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,31	0,03	2,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,29	1,49	2,80
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,76	0,76	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	338,14	139,28	198,86
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,35	17,13	22,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,14	2,86	4,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	0,06	2,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,69	-	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37	0,04	0,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,08	0,02	1,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,04	9,62	120,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,24	1,24	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,95	-	4,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,65	0,01	34,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,15	0,46	60,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,05	7,91	20,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	154,40	109,61	44,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	95,40	53,77	41,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,21	11,70	0,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,00	-	2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	-	0,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,87	39,62	0,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	4,40	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,94	-	4,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	MNC	-	-	-

3.7.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.569,57	2.116,16	3.453,41
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,68	53,72	215,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	241,37	42,66	198,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,31	11,06	17,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	658,52	232,37	426,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	134,18	13,02	121,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.196,85	652,17	544,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.187,59	1.105,98	2.081,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,83	44,66	59,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,92	14,24	4,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	639,11	151,28	487,83
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,65	11,74	16,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,82	1,24	1,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,65	0,48	2,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,76	2,48	0,28
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,55	2,70	14,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,12	3,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,10	-	1,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,14	2,05	7,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,11	0,53	3,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	119,58	2,00	117,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65	0,72	0,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,26	1,28	50,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	-	65,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	222,56	71,08	151,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,05	33,44	132,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,76	33,74	16,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,27	0,26	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86	1,67	1,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10	0,08	1,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12	0,12	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,40	1,77	0,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,14	0,37	0,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,63	3,19	4,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	104,57	29,22	75,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,19	26,77	102,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,63	3,80	63,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,56	22,97	38,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-

3.7.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.630,45	1553,84	3.076,61
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,65	49,16	192,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	629,07	227,82	401,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	114,39	6,78	107,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	0	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	813,41	272,22	541,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.715,89	941,43	1.774,46
	<i>Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu đến năm 2025	Kỳ cuối đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)	(5)	(6)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	97,12	42,19	54,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	0	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	0	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,92	14,24	4,68
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		883,17	549,06	334,11
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	28,03	4,56	23,47
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	0	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	383,44	379,95	3,49
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	471,70	164,55	307,15
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	168,52	20	148,52
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		206,23	42,81	163,42
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	122,76	25,12	97,64
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	22,98	6,89	16,09
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	8,26	0,2	8,06
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	46,53	10,6	35,93
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	5,70	0	5,70

3.8. đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

3.8.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục

vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả thi khi thực hiện quy hoạch.

Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, công khai, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng được nâng lên tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại sản xuất, tài sản bị mất.

Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận bồi thường của các nhà đầu tư với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

Trình tự, thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của người bị ảnh hưởng cũng được nâng lên tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được nâng cao; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Ý thức của người dân trong việc chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hạ tầng xã hội ngày càng được nâng lên, tuy nhiên việc thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp gặp không ít khó khăn. Tư tưởng của người có đất bị thu hồi có sự so sánh về giá đền bù giữa các khu vực dẫn đến nảy sinh khiếu kiện của người dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.8.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2030 thì diện tích đất trồng lúa là 7.092,89 ha với khoảng 6.858,49 ha đất chuyên trồng lúa nước; góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

3.8.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị 102,30 ha, đất ở tại nông thôn 247,64 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất khi thực hiện các dự án trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, giãn dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Trong thời gian tới, khi khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được đầu tư đi vào hoạt động, dân số cơ học sẽ tăng lên kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất của huyện hạn chế nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

*** Tác động tích cực:**

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dịch vụ du lịch.

*** Tác động tiêu cực:**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông trọng điểm quốc gia, các tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác

thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc nhà nước phải bố trí xây dựng các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề, nhiều người sau khi bị thu hồi đất rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.8.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng đồng bộ, hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần phải gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch và vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại .

Quá trình đô thị hoá dẫn đến thay đổi về cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm mạnh về diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và tăng mạnh về đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất hạ tầng, đất đô thị.

3.8.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan, môi trường và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích lịch sử - văn hóa gốc, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch hợp lý tạo điều kiện cho du khách tham quan.

3.8.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp là 18.787,92 ha, chiếm 43,96% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất 14.228,96 ha, đất rừng phòng hộ 4.558,96 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường. Duy trì được độ che phủ trên địa bàn huyện đạt 40 - 45%.

Tuy nhiên, theo phương án điều chỉnh quy hoạch, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 4.947,82 ha nhất là đất khu công nghiệp tăng 934,35 ha; đất thương mại dịch vụ tăng 750,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 604,59 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 606,66 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1.629,39 ha; đất ở tại nông thôn 218,99 ha; đất ở tại đô thị 99,48 ha; Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt ra môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch đã định hướng việc bố trí điểm thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc, dễ sạt lở vào mùa mưa.

- Kiên quyết di dời toàn bộ cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khuyến khích trồng rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp huyện, thị trấn xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu, cụm công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát

được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu vực khai thác khoáng sản cần phải san lấp, hoàn thổ sau khai thác, có phương án tẩy rửa độc hại chống ô nhiễm môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những công trình, dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, cho thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật cao từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo và liên kết đào tạo.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Có chính sách, hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương và tuyển dụng họ vào làm việc trong các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là hệ thống giao thông, thuỷ lợi ... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

4.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Cũng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của địa phương mình, nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; khuyến khích nhà đầu tư tự thỏa thuận bồi thường khi thực hiện dự án với người sử dụng đất nhưng phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của địa phương.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn của huyện.

- Chỉ tiêu các loại đất trong phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và các ngành trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện tại, tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030.

- Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời, là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Đáp ứng yêu cầu bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, thể hiện ở việc đưa nhanh quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiết kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hút đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hòa nhập với tiến trình phát triển của tỉnh, của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện./.